



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

Số: 4466 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đồng Nai, ngày 27 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi điểm a khoản 2 Mục II Điều 1 Quyết định số 615/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng chiến lược phát triển đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội giải thích một số điều của Luật quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch Đầu tư về hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một khoản 3 Điều 1 của Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh thông qua Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 559/TTr-SKHĐT ngày 15 tháng 9 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi điểm a khoản 2 Mục II Điều 1 Quyết định số 615/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về Quy

hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng chiến lược phát triển đến năm 2030, như sau:

1. Điều chỉnh nội dung Hệ thống giao thông đường tỉnh (ĐT) tại tiết 2 thành (*Chi tiết thể hiện tại Phụ lục I: Quy hoạch hệ thống giao thông đường tỉnh*):

a) Định hướng chung:

- Định hướng quy hoạch đến năm 2030 nâng cấp, mở mới các tuyến đạt tiêu chuẩn từ 02 - 06 làn xe, lộ giới 45m. Một số tuyến trực chính định hướng phục vụ khu vực nâng lên 04 - 08 làn xe, lộ giới 60 - 80m.

- Đối với những đoạn tuyến đi qua khu vực đô thị, sẽ được đầu tư theo quy hoạch xây dựng đô thị đã được phê duyệt.

b) Đối với các tuyến hiện hữu:

- ĐT.760: Dài 9,3 km, điểm đầu cầu Ông Tiếp (*Ranh Bình Dương*); điểm cuối cầu Tân Vạn (*Ranh Bình Dương*). Tuyến đường nằm trong nội đô thành phố Biên Hòa. Vì vậy, xây dựng kế hoạch giai đoạn sau năm 2020 bàn giao Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa quản lý.

- ĐT.761: Dài 37,3 km, điểm đầu giao ĐT.767, điểm cuối tại Km37+300. Quy hoạch tuyến quy mô 02 làn xe, lộ giới 45m. Lộ trình đầu tư như sau:

+ Giai đoạn đến năm 2020: Đầu tư nhựa hóa 02 km đường đất, duy tu bảo dưỡng thường xuyên đoạn còn lại.

+ Giai đoạn năm 2021 đến năm 2025: Duy tu bảo dưỡng, bàn giao về Khu bảo tồn thiên nhiên – văn hóa Đồng Nai khi đầu tư xong tuyến đường Ven hồ Trị An.

- ĐT.762: Dài 20,5km, điểm đầu tại Km6+900 Quốc lộ 20, xã Quang Trung, huyện Thống Nhất; điểm cuối giao đường Nguyễn Tất Thành, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu. Quy hoạch tuyến đạt quy mô 04 - 06 làn xe, lộ giới 45m. Lộ trình đầu tư như sau:

+ Giai đoạn đến năm 2020: Duy tu bảo dưỡng thường xuyên.

+ Giai đoạn năm 2021 đến năm 2030: Nâng cấp, mở rộng tuyến đạt chuẩn quy hoạch và duy tu, bảo dưỡng.

Riêng đối với đoạn đi qua thị trấn Vĩnh An từ đường N9 đến đường Nguyễn Tất Thành được xây dựng theo tiêu chuẩn đường trực chính đô thị theo quy hoạch thị trấn Vĩnh An.

- ĐT.763: Dài 29,4km, điểm đầu tại Km1802+000 Quốc lộ 1, xã Suối Cát, huyện Xuân Lộc; điểm cuối tại Km22+600 Quốc lộ 20, xã Phú Túc, huyện Định Quán. Quy hoạch tuyến đạt quy mô 04 - 06 làn xe, lộ giới 45m. Lộ trình đầu tư như sau:

+ Giai đoạn đến năm 2020: Đầu tư nâng cấp mở rộng tuyến.

+ Giai đoạn năm 2021 đến năm 2025: Tiếp tục thực hiện đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng.

- + Giai đoạn năm 2026 đến năm 2030: Đầu tư đạt chuẩn quy mô quy hoạch.
- ĐT.764: Dài 18,7km, điểm đầu giao Quốc lộ 56 tại Km16+100; điểm cuối giáp ranh tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Quy hoạch tuyến đạt quy mô 04 - 06 làn xe, lộ giới 45m. Lộ trình đầu tư như sau:
 - + Giai đoạn đến 2020: Duy tu bảo dưỡng thường xuyên.
 - + Giai đoạn năm 2021 đến năm 2025: Thực hiện nâng cấp, mở rộng tuyến.
 - + Giai đoạn năm 2026 đến năm 2030: Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng.
- ĐT.765: Dài 28,3km, điểm đầu giao Quốc lộ 1 tại Km1800+900; điểm cuối giáp ranh tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (*Cầu Gia Hoét*). Quy hoạch tuyến đạt quy mô 04 - 06 làn xe, lộ giới 45m. Lộ trình đầu tư như sau:
 - + Giai đoạn đến 2020: Tiến hành nâng cấp mở rộng đoạn Km1+526 đến Km5+500.
 - + Giai đoạn năm 2021 đến năm 2025: Tiến hành nâng cấp mở rộng 18,3km đoạn còn lại.
 - + Giai đoạn năm 2026 đến năm 2030: Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng.
- ĐT.766: Dài 15km (*Gồm: 11,8km hiện hữu và 3,2km mở mới tuyến tránh thị trấn Gia Ray*), điểm đầu giao Quốc lộ 1, xã Xuân Hiệp; điểm cuối cầu Gia Huỳnh - giáp ranh tỉnh Bình Thuận. Quy hoạch tuyến đạt quy mô 04 - 06 làn xe, lộ giới 45m. Lộ trình đầu tư như sau:
 - + Giai đoạn đến năm 2020: Duy tu bảo dưỡng thường xuyên.
 - + Giai đoạn năm 2021 đến năm 2025: Tiến hành mở mới đoạn tránh về phía Tây thị trấn Gia Ray dài 3,2 km đạt cấp quy hoạch.
 - + Giai đoạn năm 2026 đến năm 2030: Tiếp tục đầu tư đoạn còn lại đạt chuẩn quy hoạch.
- ĐT.767: Dài 24,12km, điểm đầu tại Km1815+300 Quốc lộ 1, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom; điểm cuối giao ĐT.761, xã Mã Đà, huyện Vĩnh Cửu.
Hướng tuyến, quy mô và phân kỳ đầu tư cụ thể như sau:
 - + Đoạn 1: Từ Quốc lộ 1 đến Km16+754. Quy hoạch đạt quy mô 04 - 06 làn xe, lộ giới 45m. Lộ trình đầu tư như sau:
 - Giai đoạn đến năm 2020: duy tu bảo dưỡng thường xuyên.
 - Giai đoạn năm 2021 đến năm 2025: Thực hiện đầu tư 9,4km khu vực từ nút giao đường Vành đai 4 đến thị trấn Vĩnh An.
 - Giai đoạn năm 2026 đến năm 2030: Đầu tư đạt chuẩn quy mô quy hoạch.
 - + Đoạn 2: Từ Km16+475 đến Km17+840 (*Ngã tư trung tâm hành chính*), đoạn tuyến đi qua thị trấn Vĩnh An, được quy hoạch theo tiêu chuẩn đường đô

thị, lộ giới 33m. Đầu tư theo quy hoạch xây dựng thị trấn Vĩnh An đã được phê duyệt.

+ Đoạn 3: Từ Km17+840 đến Km18+940 (giao ĐT.768), đoạn tuyến đi qua thị trấn Vĩnh An, được quy hoạch theo tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 22m. Thực hiện đầu tư theo quy hoạch xây dựng thị trấn Vĩnh An đã được phê duyệt.

+ Đoạn 4: Từ Km18+940 (giao ĐT.768) đến giao ĐT.761 (Xã Mã Đà). Quy hoạch đạt quy mô 04 - 06 làn xe, lộ giới 45m. Lộ trình đầu tư như sau:

- Giai đoạn đến năm 2025: Duy tu bảo dưỡng thường xuyên.
- Giai đoạn năm 2026 đến năm 2030: Đầu tư đạt chuẩn quy mô quy hoạch.
- ĐT.768: Dài 37,9km, điểm đầu tại ngã ba Gạc Nai, thành phố Biên Hòa; điểm cuối giao với ĐT.767 tại thị trấn Vĩnh An.

Hướng tuyến, quy mô và phân kỳ đầu tư cụ thể như sau:

+ Đoạn 1: Từ ngã 3 Gạc Nai đến cầu Thủ Biên, dài khoảng 16,9km, đầu tư theo tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 24m. Dự án được đầu tư theo hình thức BOT. Lộ trình đầu tư như sau:

- Giai đoạn đến năm 2025: Duy tu bảo dưỡng thường xuyên.
- Giai đoạn năm 2026 đến năm 2030: Đầu tư đạt chuẩn quy mô quy hoạch.

+ Đoạn 2: Từ Cầu Thủ Biên đến ĐT.767, dài khoảng 21km. Quy hoạch tuyến đạt tiêu chuẩn 04 - 06 làn xe, lộ giới 45m. Lộ trình đầu tư như sau:

- Giai đoạn đến năm 2020: Tiến hành nâng cấp mở rộng.
- Giai đoạn năm 2021 đến năm 2025: Tiếp tục đầu tư hoàn thành và duy tu bảo dưỡng.
- Giai đoạn năm 2026 đến năm 2030: Đầu tư xây dựng đạt chuẩn quy hoạch.
- ĐT.769: Điểm đầu giao Quốc lộ 1 tại Km1833+000 thị trấn Dầu Giây; điểm cuối giao Quốc lộ 51B, trong đó nắn chỉnh hướng tuyến tại vị trí Ủy ban nhân dân xã Lộc An đến nghĩa trang xã Bình An. Tổng chiều dài tuyến 42,16km, trong đó, chiều dài tuyến sau điều chỉnh khoảng 30,36km.

Hướng tuyến, quy mô và phân kỳ đầu tư cụ thể như sau:

+ Đoạn 1: Từ giao Quốc lộ 1 đến giao đường Vành đai 4, dài 14,76km. Quy hoạch tiêu chuẩn đường đô thị, quy mô 06 làn xe cơ giới, lộ giới 45m. Lộ trình đầu tư như sau:

- Giai đoạn đến năm 2020: Duy tu bảo dưỡng thường xuyên.
- Giai đoạn năm 2021 đến năm 2025: Tiến hành nâng cấp mở rộng.
- Giai đoạn năm 2026 đến năm 2030: Tiếp tục đầu tư xây dựng đạt chuẩn quy hoạch và duy tu bảo dưỡng thường xuyên.

+ Đoạn 2: Từ giao đường Vành đai 4 đến Quốc lộ 51B, dài 15,6km. Quy hoạch tiêu chuẩn đường đô thị, quy mô 06 làn xe cơ giới, 02 làn xe hỗn hợp, lộ giới 45m. Lộ trình đầu tư như sau:

- Giai đoạn đến năm 2020: Duy tu bảo dưỡng thường xuyên.
- Giai đoạn năm 2021 đến năm 2025: Tiến hành nâng cấp mở rộng.
- Giai đoạn năm 2026 đến năm 2030: Tiếp tục đầu tư xây dựng đạt chuẩn quy hoạch và duy tu bảo dưỡng thường xuyên.

+ Đoạn 3: Từ nghĩa trang Bình An đến đường Đội 3- Nông trường Long Thành, dài 11,8km. Lộ trình đầu tư như sau:

- Giai đoạn trước năm 2020: Tiếp tục duy tu bảo dưỡng thường xuyên.
- Giai đoạn sau năm 2021: Bàn giao về huyện Long Thành quản lý sau khi đã đầu tư hoàn thành đoạn chính tuyến.

- ĐT.769B: Điểm đầu phà Cát Lái, điểm cuối giao Quốc lộ 51A, dài khoảng 29,4km. Tuyến đi qua khu vực thị trấn Long Thành và đô thị Nhơn Trạch nên được đầu tư xây dựng theo quy hoạch đô thị.

Hướng tuyến, quy mô và phân kỳ đầu tư cụ thể như sau:

+ Đoạn 1: Từ phà Cát Lái đến đường Nguyễn Văn Trị, dài khoảng 3,45km, quy hoạch quy mô đường đô thị lộ giới 30m. Đã đầu tư xây dựng đưa vào hoạt động trước năm 2020. Giai đoạn sau năm 2020: Thực hiện theo quy hoạch đô thị Nhơn Trạch.

+ Đoạn 2: Từ đường Nguyễn Văn Trị đến ranh huyện Nhơn Trạch và huyện Long Thành, dài khoảng 23,85km, quy hoạch quy mô đường đô thị lộ giới 35m. Đã đầu tư xây dựng đưa vào hoạt động trước năm 2020. Giai đoạn sau năm 2020: Thực hiện theo quy hoạch đô thị Nhơn Trạch.

+ Đoạn 3: Đi qua thị trấn Long Thành, từ ranh Nhơn Trạch đến giao Quốc lộ 51A, dài khoảng 2,1km, quy hoạch quy mô đường đô thị lộ giới 32m. Đã đầu tư xây dựng đưa vào hoạt động trước năm 2020. Giai đoạn sau năm 2020: Thực hiện theo quy hoạch đô thị Long Thành.

- ĐT.769C (25B): Dài khoảng 14,9km, điểm đầu giao Quốc lộ 51 tại Km23+900; điểm cuối giao đường Quách Thị Trang xã Phú Thạnh, huyện Nhơn Trạch.

Hướng tuyến, quy mô và phân kỳ đầu tư cụ thể như sau:

+ Đoạn 1: Từ giao Quốc lộ 51 đến giao đường Vành đai 3, dài 13,3km. Quy hoạch tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 80m. Lộ trình đầu tư như sau:

- Giai đoạn đến năm 2020: Duy tu bảo dưỡng thường xuyên.
- Giai đoạn năm 2021 đến năm 2025: Đầu tư theo tiêu chuẩn quy hoạch.
- Giai đoạn năm 2026 đến năm 2030: Tiếp tục đầu tư hoàn thành và duy tu bảo dưỡng thường xuyên.

+ Đoạn 2: Từ giao đường Vành đai 3 đến giao đường Quách Thị Trang, dài 1,6km. Quy hoạch tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 51m. Lộ trình đầu tư như sau:

- Giai đoạn đến năm 2020: Duy tu bảo dưỡng thường xuyên.
- Giai đoạn năm 2021 đến năm 2025: Đầu tư theo tiêu chuẩn quy hoạch.
- Giai đoạn năm 2026 đến năm 2030: Tiếp tục đầu tư hoàn thành và duy tu bảo dưỡng thường xuyên.

- ĐT.770 (*Suối Tre - Bình Lộc*): Dài 11,3km, điểm đầu tại Km1823+800 Quốc lộ 1, phường Suối Tre, thành phố Long Khánh; điểm cuối giao Quốc lộ 20 tại xã Quang Trung, huyện Thống Nhất. Quy hoạch tuyến đạt quy mô 02 - 06 làn xe, lộ giới 45m. Lộ trình đầu tư như sau:

- Giai đoạn đến năm 2020: Duy tu bảo dưỡng thường xuyên.
- Giai đoạn năm 2021 đến năm 2025: Nâng cấp, mở rộng tuyến.
- Giai đoạn năm 2026 đến năm 2030: Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu bảo dưỡng thường xuyên.

Riêng đối với đoạn đi qua thành phố Long Khánh, dài khoảng 6,0km, được xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 45m.

- ĐT.771 (*Biên Hòa - Long Thành - Nhơn Trạch*): Toàn tuyến dài 25,4km, điểm đầu giao Quốc lộ 51; điểm cuối nút giao đường ĐT.771C (*Đường kết nối vào Cảng Phước An*).

Hướng tuyến, quy mô và phân kỳ đầu tư cụ thể như sau:

+ Đoạn 1: Mở mới 10,0km từ giao Quốc lộ 51 đến ranh phía Bắc Khu công nghiệp Long Thành. Xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 70m. Lộ trình đầu tư như sau:

- Giai đoạn năm 2021 đến năm 2025: Thực hiện đầu tư xây dựng.
- Giai đoạn năm 2026 đến năm 2030: Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu bảo dưỡng thường xuyên.

+ Đoạn 2: Đoạn đi ngang qua Khu công nghiệp Long Thành, dài khoảng 2,8km, thực hiện theo quy hoạch khu công nghiệp Long Thành.

+ Đoạn 3: Từ ranh phía Nam Khu công nghiệp Long Thành đến giao cao tốc thành phố Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây, dài khoảng 3,7km, đầu tư xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 70m. Lộ trình đầu tư như sau:

- Giai đoạn năm 2021 đến năm 2025: Thực hiện đầu tư xây dựng.
- Giai đoạn năm 2026 đến năm 2030: Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu bảo dưỡng thường xuyên.

+ Đoạn 4: Từ cao tốc thành phố Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây đến ranh KCN Nhơn Trạch 1, dài khoảng 3,2 km, quy hoạch tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 61m. Lộ trình đầu tư như sau:

- Giai đoạn trước năm 2020: Thực hiện đầu tư xây dựng 1,2km và nâng cấp 02km hiện hữu.

- Giai đoạn năm 2021 đến năm 2025: Thực hiện duy tu, bảo dưỡng thường xuyên.

- Giai đoạn năm 2026 đến năm 2030: Đầu tư đạt chuẩn quy hoạch.

+ Đoạn 5: Đi qua Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 đến giao ĐT.769C (25B), dài 1,4km, đã đầu tư xây dựng đồng bộ hạ tầng khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, lộ giới 48m. Tiếp tục duy tu, bảo dưỡng thường xuyên.

+ Đoạn 6: Từ giao ĐT.769C (25B) đến vòng xoay Đường kết nối vào cảng Phước An, dài khoảng 4,3km, đã đầu tư xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 61m. Tiếp tục duy tu, bảo dưỡng thường xuyên.

- ĐT.322B: Dài 2,6km, điểm đầu giao ĐT.761; điểm cuối giao ĐT.761. Chuyển về huyện quản lý.

- ĐT.772 (Trảng Bom - Xuân Lộc): Dài 58,2km, điểm đầu giao với ĐT.766, huyện Xuân Lộc; điểm cuối giao ĐT.767, huyện Trảng Bom. Quy hoạch tuyến đạt quy mô 04 - 08 làn xe, lộ giới 45m.

Hướng tuyến và phân kỳ đầu tư cụ thể như sau:

+ Đoạn 1 (mở mới): Từ ĐT.766, huyện Xuân Lộc đến đường Hàm Nghi, thành phố Long Khánh, dài 16,08km. Lộ trình đầu tư như sau:

- Giai đoạn năm 2021 đến năm 2025: Thực hiện đầu tư xây dựng.

- Giai đoạn năm 2026 đến năm 2030: Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu bảo dưỡng thường xuyên.

+ Đoạn 2 (mở mới): Từ đường Hamg Nghi, thành phố Long Khánh đến ĐT.767, huyện Trảng Bom, dài khoảng 42,12km. Lộ trình đầu tư như sau:

- Giai đoạn năm 2021 đến năm 2025: Thực hiện đầu tư xây dựng.

- Giai đoạn năm 2026 đến năm 2030: Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu bảo dưỡng thường xuyên.

+ Đoạn hiện hữu: Từ ĐT.766, huyện Xuân Lộc đến xã Bảo Quang, thành phố Long Khánh, dài khoảng 16,7km, giữ nguyên đường hiện hữu và chuyển về địa phương quản lý sau khi đầu tư xây dựng xong tuyến mở mới.

- ĐT.773 (Long Thành – Cẩm Mỹ - Xuân Lộc): Điểm đầu giao Quốc lộ 1 (Xã Xuân Hiệp, huyện Xuân Lộc); điểm cuối giao ĐT.769 (Xã Bình An, huyện Long Thành). Chiều dài toàn tuyến khoảng 50,59km. Hướng tuyến, quy mô và phân kỳ đầu tư cụ thể như sau:

+ Đoạn 1: Từ giao Quốc lộ 1, huyện Xuân Lộc đến Quốc lộ 56, huyện Cẩm Mỹ dài khoảng 24,76km, quy hoạch với quy mô 06 làn xe cơ giới, 02 làn xe hỗn hợp, lộ giới 60m. Lộ trình đầu tư như sau:

- Giai đoạn năm 2021 đến năm 2025: Thực hiện đầu tư xây dựng.

- Giai đoạn năm 2026 đến năm 2030: Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu bảo dưỡng thường xuyên.

+ Đoạn 2: Từ Quốc lộ 56 đến Hương lộ 10 hiện hữu, dài khoảng 03km, quy hoạch với quy mô 06 làn xe cơ giới, lộ giới 45m. Quy hoạch thành đường địa phương.

+ Đoạn 3 (*Hiện hữu*): Từ điểm đầu Hương lộ 10 hiện hữu đến đường Cầu Mên, dài khoảng 13,53 km, quy hoạch với quy mô 06 làn xe cơ giới, 02 làn xe hỗn hợp, lộ giới 80m. Lộ trình đầu tư như sau:

- Giai đoạn đến năm 2020: Duy tu bảo dưỡng thường xuyên.
- Giai đoạn năm 2021 đến năm 2025: Nâng cấp, mở rộng tuyến.
- Giai đoạn năm 2026 đến năm 2030: Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu bảo dưỡng thường xuyên.

+ Đoạn 4 (*Hiện hữu*): Từ đường Cầu Mên đến giao ĐT.769, dài khoảng 5,77km quy hoạch với quy mô 02 làn xe, lộ giới 32m. Nằm trong phạm vi Cảng hàng không quốc tế Long Thành.

+ Đoạn 5 (*Đoạn trùng tuyến Vành đai 4 – thành phố Hồ Chí Minh*): Từ Km38+540 (*Tuyến quy hoạch*) đến ĐT.769 (*Xã Bình An, huyện Long Thành*), dài khoảng 9,5km, theo quy mô đường Vành đai 4 – Thành phố Hồ Chí Minh. Lộ trình đầu tư như sau:

- Giai đoạn trước năm 2020: Đầu tư xây dựng đoạn dài khoảng 9,3km.
- Giai đoạn năm 2021 đến năm 2025: đầu tư quy mô 04 làn xe với đoạn trùng tuyến đường Vành đai 4 – Thành phố Hồ Chí Minh và chuyển về địa phương đoạn còn lại.
- Giai đoạn năm 2026 đến năm 2030: Đầu tư theo quy hoạch tuyến đường Vành đai 4 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- ĐT.774 (*Đường 30 tháng 4*): Dài 4,7km, điểm đầu giao Quốc lộ 20 huyện Tân Phú, điểm cuối giáp ranh tỉnh Bình Thuận. Đây là trục giao thông kết nối huyện Tân Phú với tỉnh Bình Thuận, góp phần thúc đẩy kinh tế khu vực phát triển. Quy hoạch tuyến đạt quy mô 02 - 04 làn xe, lộ giới 32m. Lộ trình đầu tư như sau:

- + Giai đoạn đến năm 2020: Duy tu bảo dưỡng thường xuyên.
- + Giai đoạn năm 2021 đến năm 2025: Nâng cấp, mở rộng toàn tuyến đạt cấp quy hoạch.
- + Giai đoạn năm 2026 đến năm 2030: Duy tu bảo dưỡng thường xuyên.

- ĐT.774B (*Tà Lài - Trà Cỏ*): Tuyến hình thành trên cơ sở nâng cấp từ Đường Trà Cỏ; Đường Tà Lài; Đường Núi Tượng - Nam Cát Tiên; Đường 600A và mở mới một số đoạn tuyến với tổng chiều dài khoảng 54km. Quy hoạch tuyến đạt quy mô 02 - 04 làn xe, lộ giới 32m. Đối với đoạn đi qua thị trấn Tân Phú được xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị.

Lộ trình đầu tư như sau:

- + Giai đoạn đến năm 2020: Đầu tư nâng cấp toàn tuyến.
- + Giai đoạn năm 2021 đến năm 2030: Tiếp tục đầu tư xây dựng đạt chuẩn quy hoạch và duy tu bảo dưỡng thường xuyên.
 - ĐT.775 (*Cao Cang*): Dài khoảng 13,1km. Điểm đầu giao Quốc lộ 20 tại khoảng Km47+800, điểm cuối giáp ranh tỉnh Bình Thuận. Quy hoạch tuyến đạt quy mô 04 - 06 làn xe, lộ giới 45m. Đoạn qua thị trấn Định Quán quy hoạch theo tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 30m. Lộ trình đầu tư như sau:
 - + Giai đoạn đến năm 2020: Đầu tư nâng cấp, mở rộng.
 - + Giai đoạn năm 2021 đến năm 2025: Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng các vị trí đã hoàn thành đầu tư xây dựng.
 - + Giai đoạn năm 2026 đến năm 2030: Đầu tư đạt chuẩn quy hoạch toàn tuyến, duy tu bảo dưỡng thường xuyên.
 - ĐT.776 (*Xuân Bắc - Thanh Sơn*): Dài khoảng 48,3km, điểm đầu giao ĐT.763 xã Xuân Bắc, huyện Xuân Lộc; điểm cuối tại ĐT.761 xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu. Quy hoạch tuyến đạt quy mô 02 - 04 làn xe, lộ giới 32m. Lộ trình đầu tư như sau:
 - + Giai đoạn trước năm 2020: Thực hiện duy tu bảo dưỡng thường xuyên.
 - + Giai đoạn năm 2021 đến năm 2025: Đầu tư nâng cấp, mở rộng.
 - + Giai đoạn năm 2026 đến năm 2030: Tiếp tục đầu tư xây dựng đạt chuẩn quy hoạch và duy tu bảo dưỡng thường xuyên.
 - ĐT.777 (*Chát Thái Rấn*): Dài khoảng 19,07km, điểm đầu giao Quốc lộ 1 (Thị trấn Trảng Bom); điểm cuối giao Quốc lộ 51, huyện Long Thành. Quy hoạch tuyến theo tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 45m. Lộ trình đầu tư như sau:
 - + Giai đoạn đến năm 2020: Duy tu bảo dưỡng thường xuyên.
 - + Giai đoạn năm 2021 đến năm 2025: Đầu tư nâng cấp toàn tuyến.
 - + Giai đoạn năm 2026 đến năm 2030: Tiếp tục thực hiện đầu tư đạt chuẩn quy hoạch và duy tu bảo dưỡng thường xuyên.
 - ĐT.780 (*Sông Nhạn – Dầu Giây*): Dài khoảng 16,6km, điểm đầu giao ĐT.773 (*Hương lộ 10 hiện hữu*), điểm cuối giao ĐT.769. Quy hoạch tuyến đạt quy mô 04 - 06 làn xe, lộ giới 45m. Lộ trình đầu tư như sau:
 - + Giai đoạn năm 2021 đến năm 2025: Nhận bàn giao và tiếp tục duy tu bảo dưỡng thường xuyên.
 - + Giai đoạn sau 2025: Thực hiện đầu tư đạt chuẩn quy hoạch và duy tu bảo dưỡng thường xuyên.
 - ĐT.767C (*đường Đồng Khởi*): Dài khoảng 8,6km, điểm đầu giao Quốc lộ 1 tại ngã tư Amata, điểm cuối giao ĐT.768. Quy hoạch toàn tuyến theo tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 30m. Đoạn từ ngã tư Amata đến cây xăng 26 đã được đầu tư

theo tiêu chuẩn đường đô thị. Đoạn từ cây xăng 26 đến giao ĐT.768 nằm trong dự án BOT.

- ĐT.767B (*Đường vào Nhà máy nước Thiện Tân*): Dài khoảng 6,3km, điểm đầu giao Quốc lộ 1; điểm cuối giao ĐT.768. Quy hoạch tuyến đạt quy mô 02 - 04 làn xe, lộ giới 32m, riêng đoạn qua thành phố Biên Hòa thực hiện theo quy hoạch đô thị đã được phê duyệt. Tuyến đã được thực hiện theo dự án BOT.

c) Đối với các tuyến mở mới:

- ĐT.765B (*Xuân Định - Lâm San*): Tuyến hình thành trên cơ sở nâng cấp đường huyện hiện hữu với tổng chiều dài khoảng 27km, điểm đầu giao Quốc lộ 1 (*Xã Xuân Định, huyện Xuân Lộc*); điểm cuối giao ĐT.765 (*Xã Lâm San, huyện Xuân Lộc*). Quy hoạch tuyến đạt quy mô 02 - 04 làn xe, lộ giới 32m. Lộ trình đầu tư như sau:

+ Giai đoạn năm 2021- 2025: Duy tu bảo dưỡng thường xuyên.

+ Giai đoạn năm 2026 đến năm 2030: Nâng cấp, mở rộng đạt chuẩn quy hoạch.

- ĐT.771B (*Hương lộ 2*): Toàn tuyến dài khoảng 17,8km, điểm đầu giao Quốc lộ 51, phường An Hòa, thành phố Biên Hòa; điểm cuối giao đường vào làng Đại học, xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch.

Quy hoạch hướng tuyến, quy mô, phân kỳ đầu tư cụ thể như sau:

+ Đoạn 1: Từ Quốc lộ 51 đến cao tốc thành phố Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây, chiều dài khoảng 14,6km. Xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 60m. Lộ trình đầu tư như sau:

- Giai đoạn trước năm 2020: Thực hiện đầu tư xây dựng.

- Giai đoạn năm 2021 đến năm 2025: Tiếp tục đầu tư xây dựng, duy tu bảo dưỡng trong.

- Giai đoạn năm 2026 đến năm 2030: Đầu tư đạt chuẩn quy hoạch và duy tu, bảo dưỡng thường xuyên.

+ Đoạn 2: Từ Cao tốc thành phố Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây đến giao đường vào làng Đại học, huyện Nhơn Trạch, dài khoảng 3,2km. Quy hoạch tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 35m. Lộ trình đầu tư như sau:

- Giai đoạn năm 2021 đến năm 2025: Thực hiện mở mới.

- Giai đoạn năm 2026 đến năm 2030: Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng thường xuyên.

- ĐT.769D (25C): Tuyến dài khoảng 25,28km, điểm đầu giao Cảng hàng không Quốc tế Long Thành, điểm cuối giao đường ĐT.769G (*đường Liên Cảng Nhơn Trạch*).

Hướng tuyến, lộ giới cụ thể như sau:

+ Đoạn 1: Từ Cảng hàng không quốc tế Long Thành đến cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu. Quy mô lộ giới 120m, có cập nhật hành lang tuyến đường sắt nhẹ Thủ Thiêm – sân bay quốc tế Long Thành và tuyến đường sắt cao tốc trục Bắc – Nam. Mặt cắt ngang: Hành lang đường sắt 40m, dải an toàn đường chính 0,5m x 4, mặt cắt ngang xe chạy rộng 18,75m x 2, dải phân cách bên 1,75m x 2, đường song hành mỗi bên rộng 12,5m x 2, vỉa hè 6m x 2. Lộ trình đầu tư như sau:

- Giai đoạn đến năm 2020: Thực hiện mở mới.
- Giai đoạn năm 2021 đến năm 2030: Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng.

+ Đoạn 2: Từ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu đến Quốc lộ 51. Quy mô lộ giới 85m. Mặt cắt ngang: Mặt cắt ngang xe chạy rộng 18,75m x 2, dải an toàn đường chính 0,5m x 4, dải phân cách giữa 5m, dải phân cách bên 1,75m x 2, đường song hành mỗi bên rộng 12,5m x 2, vỉa hè 6m x 2. Lộ trình đầu tư như sau:

- Giai đoạn đến năm 2020: Thực hiện đầu tư.
- Giai đoạn năm 2021 đến năm 2030: Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng.

+ Đoạn 3: Từ Quốc lộ 51 đến đường Hùng Vương, quy hoạch đường đô thị, lộ giới 100m. Lộ trình đầu tư như sau:

- Giai đoạn đến năm 2020: Thực hiện đầu tư và những đoạn đã đầu tư xong tiếp tục duy tu bảo dưỡng thường xuyên.
- Giai đoạn năm 2021 đến năm 2030: Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng.

+ Đoạn 4: Từ đường Hùng Vương đến ranh Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3, quy hoạch đường đô thị, lộ giới 100m. Đã được đầu tư xây dựng, tiếp tục thực hiện duy tu bảo dưỡng thường xuyên.

+ Đoạn 5: Từ ranh Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3 đến đường Vành đai 3, quy hoạch đường đô thị, lộ giới 100m. Lộ trình đầu tư như sau:

- Giai đoạn đến năm 2020: Thực hiện đầu tư.
- Giai đoạn năm 2021 đến 2030: tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng.

+ Đoạn 6: Từ đường Vành đai 3 đến đường ĐT.769G (đường Liên Cảng Nhơn Trạch), quy hoạch đường đô thị, lộ giới 100m. Lộ trình đầu tư như sau:

- Giai đoạn năm 2021 đến 2035: Thực hiện đầu tư.
- Giai đoạn năm 2026 đến 2030: Đầu tư đạt chuẩn quy hoạch.

- ĐT.768B: Toàn tuyến dài khoảng 11,6km, quy hoạch quy mô đường đô thị, lộ giới 30m. Điểm đầu giao ĐT.768 (Xã Bình Hòa), điểm cuối giao ĐT.767B (Đường vào Nhà máy nước Thiện Tân). Lộ trình đầu tư như sau:

- Giai đoạn năm 2021 đến 2035: Đầu tư xây dựng.
- Giai đoạn năm 2026 đến 2030: Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng.

- ĐT.778 (*Bắc Sơn - Long Thành*): Dài khoảng 18,12km, điểm đầu giao Quốc lộ 1 tại Km1854+200, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom; điểm cuối giao ĐT.769 (*Đoạn tuyến mở mới*), huyện Long Thành.

Quy hoạch hướng tuyến, quy mô, phân kỳ đầu tư cụ thể như sau:

+ Đoạn 1: Từ Quốc lộ 1 đến đường Võ Nguyên Giáp, chiều dài khoảng 4,5km. Quy hoạch đạt quy mô 04 - 06 làn xe, lộ giới 45m. Lộ trình đầu tư như sau:

- Giai đoạn trước năm 2020: Đầu tư nâng cấp.
- Giai đoạn năm 2021 đến năm 2025: Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu bảo dưỡng.
- Giai đoạn năm 2026 đến năm 2030: Thực hiện đầu tư đạt chuẩn theo quy hoạch.

+ Đoạn 2: Từ đường Võ Nguyên Giáp đến giao ĐT.777 (*Chát Thái Rắn*), dài khoảng 5,77km. Quy hoạch tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 60m. Lộ trình đầu tư như sau:

- Giai đoạn trước năm 2020: Mở mới 3,4km.
- Giai đoạn năm 2021 đến năm 2025: Tiếp tục thực hiện đầu tư xây dựng đoạn còn lại và duy tu, bảo dưỡng.
- Giai đoạn năm 2026 đến năm 2030: Tiếp tục thực hiện đầu tư đạt chuẩn quy hoạch và duy tu, bảo dưỡng thường xuyên.

+ Đoạn 3: Từ ĐT.777 (*Chát Thái Rắn*) đến giao ĐT.769, dài khoảng 7,85km. Quy hoạch đạt quy mô 04 - 08 làn xe, lộ giới 45m. Lộ trình đầu tư như sau:

- Giai đoạn đến năm 2025: Thực hiện mở mới.
- Giai đoạn năm 2026 đến năm 2030: Tiếp tục đầu tư đạt chuẩn quy hoạch và duy tu, bảo dưỡng thường xuyên.

- ĐT.779 (*Xuân Tâm - Xuân Đông*): Toàn tuyến dài khoảng 10,8km, điểm đầu giao Quốc lộ 1 (*Xã Xuân Tâm, huyện Xuân Lộc*); điểm cuối giao ĐT.765 (*Xã Xuân Đông, huyện Cẩm Mỹ*). Quy hoạch đạt quy mô 02 - 04 làn xe, lộ giới 25 - 32m. Lộ trình đầu tư như sau:

- Giai đoạn năm 2021 đến năm 2025: Thực hiện đầu tư xây dựng.
- Giai đoạn sau năm 2025: Tiếp tục đầu tư đạt chuẩn quy hoạch và duy tu bảo dưỡng thường xuyên.

- ĐT.769E: Mở mới tuyến đường tỉnh nối từ Cảng hàng không Quốc tế Long Thành kết nối đến ĐT.770B, là tuyến cửa ngõ phía Đông của Cảng hàng không Quốc tế Long Thành.

+ Hướng tuyến, lộ giới cụ thể như sau:

- Đoạn 1: Từ ranh giới sân bay tới deport đường sắt nhẹ Thủ Thiêm – sân bay quốc tế Long Thành. Quy mô lộ giới 115m, có cập nhật hành lang tuyến đường sắt cao tốc trục Bắc – Nam. Mặt cắt ngang: Hành lang đường sắt 40m, dải an toàn đường chính 0,5m x 4, mặt cắt ngang xe chạy rộng 15mx2, dải phân cách bên 3mx2, đường song hành mỗi bên rộng 12,5m x 2, vỉa hè 6m x 2.

- Đoạn 2: Từ deport đường sắt nhẹ Thủ Thiêm - sân bay quốc tế Long Thành tới ĐT.770B. Quy mô 95m, có cập nhật hành lang tuyến đường sắt cao tốc trục Bắc – Nam. Mặt cắt ngang: Hành lang đường sắt 22,5m, dải an toàn đường chính 0,5m x 4, mặt cắt ngang xe chạy rộng 15mx2, dải phân cách bên 1,75m x 2, đường song hành mỗi bên rộng 12,5m x 2, vỉa hè 6m x 2.

+ Phân kỳ đầu tư như sau:

- Giai đoạn đến năm 2025: Thực hiện đầu tư xây dựng.
- Giai đoạn từ 2026 đến năm 2030: Tiếp tục đầu tư đạt chuẩn quy hoạch và duy tu bảo dưỡng.

- ĐT.778B: Mở mới tuyến đường tỉnh từ đường ĐT.778 (*Bắc Sơn – Long Thành*) đến Khu công nghiệp Giang Điền, chiều dài khoảng 1,82km. Quy hoạch theo tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 45m. Lộ trình đầu tư như sau:

- Giai đoạn trước năm 2020: Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền đầu tư.
- Giai đoạn năm 2021 đến năm 2025: Nhận bàn giao từ Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền và thực hiện duy tu, bảo dưỡng thường xuyên.

- Giai đoạn năm 2026 đến năm 2030: Thực hiện đầu tư nâng cấp đạt chuẩn quy hoạch.

- ĐT.763B: Mở mới tuyến đường tỉnh từ đường ven hồ Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ qua địa bàn huyện Xuân Lộc, thành phố Long Khánh kết nối đến đường song hành phía Đông quốc lộ 20, huyện Thống Nhất. Toàn tuyến dài khoảng 44,12 km. Tuyến quy hoạch đạt quy mô 02 - 06 làn xe, lộ giới 45m. Đầu tư giai đoạn sau năm 2025.

- ĐT.770B: Mở mới tuyến đường tỉnh từ ĐT.763, huyện Định Quán qua địa bàn huyện Thống Nhất, thành phố Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ kết nối đến Quốc lộ 51, huyện Long Thành. Toàn tuyến dài khoảng 54,61km. Tuyến quy hoạch đạt quy mô 04 - 08 làn xe, lộ giới 60m. Lộ trình đầu tư như sau:

- Giai đoạn năm 2021 đến năm 2025: Thực hiện đầu tư xây dựng.
- Giai đoạn năm 2026 đến năm 2030: Tiếp tục đầu tư đạt chuẩn quy hoạch và duy tu, bảo dưỡng thường xuyên.

- ĐT.773B: Mở mới tuyến đường tỉnh từ Quốc lộ 56, huyện Cẩm Mỹ kết nối đến nút giao đường huyện Suối Quýt và đường Phước Bình – Bàu Cạn – Cẩm Mỹ, huyện Long Thành. Toàn tuyến dài khoảng 10,72 km. Tuyến quy hoạch đạt quy mô 04 - 06 làn xe, lộ giới 45m. Đầu tư giai đoạn sau năm 2025.

- ĐT.777B: Mở mới tuyến đường tỉnh từ Quốc lộ 51, thành phố Biên Hòa kết nối đến ĐT.771B. Toàn tuyến dài khoảng 5,5 km. Tuyến quy hoạch theo tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 47m. Lộ trình đầu tư như sau:

- Giai đoạn năm 2021 đến năm 2025: Thực hiện đầu tư xây dựng.
- Giai đoạn năm 2026 đến năm 2030: Thực hiện duy tu, bảo dưỡng thường xuyên.

- ĐT.780B: Mở mới tuyến đường tỉnh từ Quốc lộ 1, huyện Trảng Bom kết nối đến ĐT.780, huyện Cẩm Mỹ. Toàn tuyến dài khoảng 16,24 km. Tuyến quy hoạch đạt quy mô 04 - 06 làn xe, lộ giới 45m. Đầu tư giai đoạn sau năm 2025. Riêng đoạn đi qua Khu công nghiệp công nghệ cao Dofico thực hiện theo quy hoạch khu công nghiệp.

2. Điều chỉnh nội dung Trục chính quan trọng khác tại tiết 3 thành:

a) ĐT.769G (*Đường liên cảng Nhơn Trạch*): Dài khoảng 15,2km, điểm đầu từ Khu công nghiệp Ông Kèo, điểm cuối hết ranh bên cảng Việt Thuận Thành.

Quy hoạch hướng tuyến, quy mô, phân kỳ đầu tư cụ thể như sau:

- Đoạn 1: Từ Khu công nghiệp Ông Kèo đến giao ĐT.769B quy hoạch quy mô 4-8 làn xe, lộ giới 61m. Lộ trình đầu tư:

- + Giai đoạn năm 2021 đến 2025: Thực hiện đầu tư
- + Giai đoạn năm 2026 đến năm 2030: Tiếp tục đầu tư đạt quy mô quy hoạch.

- Đoạn 2: Từ ĐT.769B đến hết ranh Cảng Việt Thuận Thành dài khoảng 2,0km quy hoạch quy mô 4-6 làn xe, lộ giới 45m. Lộ trình đầu tư:

- + Giai đoạn năm 2021 đến 2025: Thực hiện đầu tư
- + Giai đoạn năm 2026 đến năm 2030: Tiếp tục đầu tư đạt quy mô quy hoạch.

b) ĐT.771E (*Đường Vành đai 3 nối dài*): Tuyến dài khoảng 2,3km, điểm đầu tại cao tốc Bến Lức - Long Thành, điểm cuối giao đường vào Khu công nghiệp Ông Kèo. Đầu tư tuyến theo tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 48m. Lộ trình đầu tư như sau:

- Giai đoạn năm 2021 đến năm 2025: Thực hiện đầu tư xây dựng.
- Giai đoạn năm 2026 đến năm 2030: Tiếp tục đầu tư đạt chuẩn quy hoạch và duy tu, bảo dưỡng thường xuyên.

c) ĐT.771C (*Đường kết nối vào cảng Phước An*): Toàn tuyến dài 11,1km, điểm đầu tại vòng xoay ĐT.771; điểm cuối tại cảng Phước An. Quy hoạch theo tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 61m. Lộ trình đầu tư như sau:

- Giai đoạn trước năm 2020: Thực hiện đầu tư xây dựng.
- Giai đoạn năm 2021 đến năm 2025: Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu bảo dưỡng thường xuyên.

- Giai đoạn năm 2026 đến năm 2030: Đầu tư đạt chuẩn quy hoạch.

d) ĐT.769F (*Đường nối Quận 2 - Nhơn Trạch*): Dài khoảng 8,5km, điểm đầu giao cao tốc Bến Lức-Long Thành; điểm cuối tại xã Phú Hữu, huyện Nhơn Trạch (*Sông Đồng Nai*). Quy hoạch đạt tiêu chuẩn đường phố chính cấp I, lộ giới 100m. Lộ trình đầu tư như sau:

- Giai đoạn năm 2021 đến năm 2025: Thực hiện đầu tư xây dựng.

- Giai đoạn năm 2026 đến năm 2030: Tiếp tục thực hiện đạt chuẩn quy hoạch và duy tu bảo dưỡng.

đ) ĐT.777C (*Đường chuyên dùng vận chuyển vật liệu xây dựng*): Tuyến dài khoảng 7,37 km, điểm đầu giao Quốc lộ 51, điểm cuối giao đường Võ Nguyên Giáp. Tuyến đầu tư xây dựng đạt quy mô 02 - 06 làn xe, lộ giới rộng 32m. Tuyến đường phụ có mặt đường rộng 6m. Lộ trình đầu tư:

+ Giai đoạn năm 2016 đến năm 2020: Thực hiện đầu tư.

+ Giai đoạn năm 2021 đến năm 2030: Tiếp tục đầu tư đạt chuẩn quy hoạch và duy tu bảo dưỡng thường xuyên.

e) ĐT.768C (*Đường Vành đai thành phố Biên Hòa*): Toàn tuyến dài 17,62km, điểm đầu tại ĐT.767 xã Bắc Sơn huyện Trảng Bom; điểm cuối cầu Bạch Đằng huyện Vĩnh Cửu. Quy hoạch theo tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 60m. Lộ trình đầu tư như sau:

- Giai đoạn năm 2021 đến năm 2025: Thực hiện đầu tư xây dựng.

- Giai đoạn năm 2026 đến năm 2030: Tiếp tục thực hiện đạt chuẩn quy hoạch và duy tu bảo dưỡng.

g) ĐT.771D (*Đường liên cảng Cái Mép - Thị Vải*): Đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Nai dài khoảng 1,64 km, điểm đầu tại cầu Phước An; điểm cuối kết nối vào ĐT.771C (*đường kết nối vào Cảng Phước An*). Quy hoạch theo tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 50m. Lộ trình đầu tư như sau:

- Giai đoạn năm 2021 đến năm 2025: Thực hiện đầu tư xây dựng.

- Giai đoạn năm 2026 đến năm 2030: Duy tu bảo dưỡng thường xuyên.

3. Điều chỉnh nội dung Hệ thống đường huyện tại tiết 4 thành: Bao gồm tất cả các tuyến đường huyện hiện hữu và mở mới đến năm 2020 và định hướng đến 2030 (*Chi tiết tại các Phụ lục II-A, II-B, II-C, II-D, II-E, II-F, II-G, II-H, II-I, II-K, II-L kèm theo*):

a) Về lộ giới quy hoạch: Định hướng chung đối với hệ thống đường huyện đến 2030 đạt tối thiểu 02 - 04 làn xe, lộ giới khoảng 32m. Một số tuyến quan trọng sẽ được nâng cấp đạt 02 - 06 làn xe, lộ giới khoảng 45m.

b) Kết cấu mặt đường: Bê tông nhựa; Hệ thống cầu trên tuyến có tải trọng HL93 và bề rộng cầu đồng nhất bề rộng mặt đường.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 792/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 615/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông Vận tải, Tài chính, Xây dựng, Tài Nguyên và Môi trường, Công thương, Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa, thành phố Long Khánh và các huyện căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng (KTNS, KTN);
- Lưu: VT, KTNS, KTN, Tan.

<F:/2021/UBT/Tham mưu GT/>



Cao Tiến Dũng



Phụ lục I

(Kèm theo Quyết định số 466/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô Quy hoạch		Giai đoạn đến 2020			Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030		
					Quy mô (làn xe)	Lộ giới (m)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
A	Các tuyến đường tỉnh hiện hữu			606,31			160,40	11,30	1.908,72	188,96	79,86	10.739,04	114,10	53,60	5491,59
1	ĐT.760	Cầu Ông Tiếp	Cầu Tân Vạn	9,30	Đường đô thị		Duy tu bảo dưỡng			Bàn giao thành phố Biên Hòa quản lý					
2	ĐT.761	ĐT.767	Km37+300	37,30	2	45	2,00	10,00		Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng và chuyển về BQL Khu bảo tồn Thiên nhiên Văn hóa Đồng Nai khi đầu tư xong tuyến đường Ven hồ Trĩ An		
3	ĐT.762	Quốc lộ 20	Đường Nguyễn Tất Thành	20,50	4-6	45	Duy tu bảo dưỡng			20,50		964,48	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		
	Đoạn qua thị trấn Vĩnh An	Đường N9	Đường Nguyễn Tất Thành	3,20	Đường đô thị		Thực hiện theo quy hoạch thị trấn								
4	ĐT.763	Quốc lộ 1	Quốc lộ 20	29,40	4-6	45	29,40		266,00	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng			Đầu tư quy mô 4-6 làn xe		
5	ĐT.764	Quốc lộ 56	Ranh Bà Rịa-Vũng Tàu	18,70	4-6	45	Duy tu bảo dưỡng			18,70		615,86	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		
6	ĐT.765	Quốc lộ 1	Ranh Bà Rịa-Vũng Tàu	28,30	4-6	45	4,00		10,50	18,30		602,69	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		
7	ĐT.766	Quốc lộ 1 xã Xuân Hiệp	Cầu Gia Huỳnh	15,0	4-6	45	Duy tu bảo dưỡng				3,20	150,55	11,80		388,62
8	ĐT.767	Quốc lộ 1	ĐT.761 (xã Mã Đà)	24,12											
	Đoạn 1	Quốc lộ 1	Km 16+754	16,75	4-6	45	Duy tu bảo dưỡng			9,4		116	Đầu tư quy mô 4-6 làn xe		
	Đoạn 2 (qua thị trấn Vĩnh An)	Km16+754	Km17+840 (ngã tư trung tâm hành chính)	1,09	Đường đô thị	33	Thực hiện theo quy hoạch thị trấn								

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô Quy hoạch		Giai đoạn đến 2020			Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030		
					Quy mô (làn xe)	Lộ giới (m)	Chiều dài (km)	Nâng cấp	Làm mới	Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)	Nâng cấp	Làm mới	Kinh phí (tỷ đồng)	
	Đoạn 3 (qua thị trấn Vĩnh An)	Km17+840	Km18+940 (ĐT.768)	1,10	Đường đô thị	22				Thực hiện theo quy hoạch thị trấn					
	Đoạn 4	Km18+940	ĐT.761 (xã Mã Đà)	4,18	4-6	45				Duy tu bảo dưỡng				Đầu tư quy mô 4 - 6 làn xe	
9	ĐT.768	Ngã 3 Gạc Nai	ĐT.767	37,90											
	Đoạn 1	Ngã 3 Gạc Nai	Cầu Thủ Biên	16,90	Đường đô thị	24				Duy tu bảo dưỡng				Đầu tư quy mô đường đô thị	
	Đoạn 2	Cầu Thủ Biên	ĐT.767	21,00	4-6	45	21,00			Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng				Đầu tư quy mô 4 - 6 làn xe	
10	ĐT.769	Quốc lộ 1 (Dầu Giây)	Quốc lộ 51B	42,16											
	Đoạn 1	Quốc lộ 1 (Dầu Giây)	Vành đai 4	14,76	6 làn xe cơ giới	45				14,76				Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng	
	Đoạn 2 (bao gồm đoạn mở mới)	Vành đai 4	Quốc lộ 51B	15,60	6 làn xe cơ giới, 2 làn xe hỗn hợp	45				7,20	8,40			Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng	
	Đoạn 3	Nghĩa trang xã Bình An	Đường Đội 3-Nông trường Long Thành	11,80		45				Chuyển về huyện quản lý sau khi đầu tư đưa vào sử dụng đoạn mở mới					
11	ĐT.769B	Phà Cát Lái	Quốc lộ 51A	29,40											
	Đoạn 1	Phà Cát Lái	Đường Nguyễn Văn Trị	3,45	Đường đô thị	30	3,45			Căn cứ quy hoạch đô thị Nhơn Trạch					
	Đoạn 2	Đường Nguyễn Văn Trị	Ranh huyện Nhơn Trạch và Long Thành	23,85	Đường đô thị	35	23,85			Căn cứ quy hoạch đô thị Nhơn Trạch					
	Đoạn 3	Ranh huyện Nhơn Trạch và Long Thành	Quốc lộ 51A	2,10	Đường đô thị	32	2,10			Căn cứ quy hoạch đô thị Long Thành					

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô Quy hoạch		Giai đoạn đến 2020			Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030					
					Quy mô (làn xe)	Lộ giới (m)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)			
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới				
12	ĐT.770 (Suối Tre - Bình Lộc)	Quốc lộ 1	Quốc lộ 20	11,30	2 - 6	45	Duy tu bảo dưỡng			11,30		357,96	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng					
	Đoạn qua thành phố Long Khánh	Quốc lộ 1	Cầu số 2	6,0	Đường đô thị	45	Thực hiện theo quy hoạch đô thị thành phố Long Khánh											
13	ĐT.769C (25B)	Quốc lộ 51	Đường Quách Thị Trang	14,90														
	Đoạn 1	Quốc lộ 51	Nút giao đường Vành đai 3	13,30	Đường đô thị	80	Duy tu bảo dưỡng			13,30		321,06	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng					
	Đoạn 2	Nút giao đường Vành đai 3	Đường Quách Thị Trang	1,60	Đường đô thị	51	Duy tu bảo dưỡng			1,60		38,62	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng					
14	ĐT.771 (Biên Hòa-Long Thành-Nhon Trách)	Quốc lộ 51	ĐT.771C (đường kết nối vào Cảng Phước An)	25,40														
	Đoạn 1	Quốc lộ 51	Ranh phía Bắc KCN Long Thành	10,00	Đường đô thị	70				10,0	241,40	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng						
	Đoạn 2	Đi qua KCN Long Thành		2,80	Theo QH KCN		Căn cứ quy hoạch Khu công nghiệp											
	Đoạn 3	Ranh phía Nam KCN Long Thành	Cao tốc TP. HCM - Long Thành-Dầu Giây	3,70	Đường đô thị	70				3,70	241,23	Đầu tư quy mô đường đô thị						
	Đoạn 4	Cao tốc TP. HCM - Long Thành - Dầu Giây	Ranh KCN Nhon Trách 1	3,20	Đường đô thị	61	1,20	2,00	185,16	Duy tu bảo dưỡng			Đầu tư quy mô đường đô thị					
	Đoạn 5	Ranh KCN Nhon Trách 1	ĐT.769C (25B)	1,40	Theo quy hoạch KCN	48	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng						
	Đoạn 6	ĐT.769C (25B)	ĐT.771C (đường kết nối vào	4,30	Đường đô thị	61	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng						

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô Quy hoạch		Giai đoạn đến 2020				Giai đoạn 2021-2025				Giai đoạn 2026-2030		
					Quy mô (làn xe)	Lộ giới (m)	Nâng cấp	Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)	Nâng cấp	Chiều dài (km)	Làm mới	Kinh phí (tỷ đồng)	Nâng cấp	Chiều dài (km)	Làm mới	Kinh phí (tỷ đồng)
			Cảng Phước An)														
15	ĐT.322B	Km30+317, ĐT.761	Km35+266, ĐT.761	2,6	Theo quy hoạch huyện Vĩnh Cửu												
16	ĐT.772 (Trảng Bom-Xuân Lộc)	ĐT.766, huyện Xuân Lộc	ĐT.767 huyện Trảng Bom	58,2	4-8	45						58,2	2.439,16				Đầu tư quy mô 4-8 làn xe
	Đoạn 1 (mở mới)	ĐT.766, huyện Xuân Lộc	Đường Hàm Nghi, TP. Long Khánh	16,08	4-8	45						16,08	637,82				Đầu tư quy mô 4-8 làn xe
	Đoạn 2 (mở mới)	Đường Hàm Nghi, TP. Long Khánh	ĐT.767 huyện Trảng Bom	42,12	4-8	45						42,12	1.801,34				Đầu tư quy mô 4-8 làn xe
	Đoạn hiện hữu	ĐT.766, huyện Xuân Lộc +65	Xã Bảo Quang, TP.Long Khánh	16,70	Theo quy hoạch huyện Xuân Lộc												
17	ĐT.773 (Long Thành-Cầm Mỹ-Xuân Lộc)	Quốc lộ 1	ĐT.769 (xã Bình An)	50,59													
	Đoạn 1	Quốc lộ 1	Quốc lộ 56	24,76	6 làn xe cơ giới, 2 làn xe hỗn hợp	60						24,76	1622,9				Đầu tư quy mô 6 làn xe cơ giới, 2 làn xe hỗn hợp
	Đoạn 2	Quốc lộ 56	Hương lộ 10 hiện hữu	3,0	6 làn xe cơ giới	45											
	Đoạn 3 (hiện hữu)	Hương lộ 10 (hiện hữu)	Đường Cầu Mên	13,53	6 làn xe cơ giới, 2 làn xe hỗn hợp	80						13,50	616,10				Đầu tư quy mô 6 làn xe cơ giới, 2 làn xe hỗn hợp

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Đài (km)	Quy mô Quy hoạch		Giai đoạn đến 2020				Giai đoạn 2021-2025				Giai đoạn 2026-2030			
					Quy mô (làn xe)	Lộ giới (m)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		KinZZh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)			
	Đoạn 4 (hiện hữu)	Đường Cầu Mên	ĐT.769	5,77	2	32	Năm trong phạm vi sân bay											
	Đoạn 5 (trùng đoạn tuyến Vành đai 4)	Km38+540 (theo tuyến quy hoạch)	ĐT.769 (xã Bình An)	9,5	Theo quy hoạch đường Vành đai 4		9,30	165,00	Đầu tư quy mô 4 làn xe với đoạn trùng tuyến Vành đai 4, đoạn còn lại DTBD và chuyển về đường địa phương				Đầu tư theo quy hoạch tuyến đường Vành đai 4 đối với đoạn trùng tuyến, đoạn còn lại DTBD và chuyển về đường địa phương					
	Đoạn qua trục chính đô thị thị trấn Long Giao				2,80	Theo quy hoạch đô thị Long Giao												
18	ĐT.774 (ĐT.30/4)	Km 46+950, Quốc lộ 20	Ranh tỉnh Bình Thuận	4,70	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		4,70		82,50	Duy tu bảo dưỡng						
19	ĐT.774B (Tà Lài - Trà Cỏ)	ĐT.775	Quốc lộ 20	54,0	2-4	32	54,0		151,0	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng				Đầu tư quy mô 2-4 làn xe				
	Đoạn qua thị trấn Tân Phú				2,0	Đường đô thị				Căn cứ theo Quy hoạch thị trấn Tân Phú								
20	ĐT.775 (ĐT.Cao Cang)	Quốc lộ 20	Ranh tỉnh Bình Thuận	13,10	4-6	45	13,10		431,43	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng				đầu tư quy mô 4-6 làn xe				
	Đoạn qua thị trấn Định Quán				1,0	Đường đô thị	30	1,0		Căn cứ quy hoạch đô thị Định Quán								
21	ĐT.776 (Xuân Bắc- Thanh Sơn)	ĐT.763	ĐT.761	48,30	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng			29,80	880,00	đầu tư quy mô 2-4 làn xe						
22	ĐT.777 (Chất Thái Rắn)	Quốc lộ 1	Quốc lộ 51	19,07	Đường đô thị	45	Duy tu bảo dưỡng		19,07		576,34	đầu tư quy mô đường đô thị						
23	ĐT.780 (Sông Nhạn - Dầu Giây)	ĐT.773	ĐT.769	16,60	4-6	45	Huyện quản lý		Nhận bàn giao từ huyện và tiếp tục duy tu bảo dưỡng				16,60		546,70			
24	ĐT.767C (đường Đồng Khởi)	Nút giao Amata	ĐT.768	8,60	Đường đô thị	30												

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô Quy hoạch		Giai đoạn đến 2020			Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030		
					Quy mô (làn xe)	Lộ giới (m)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
	Đoạn 1	Nút giao Amata	Cây xăng 26	4,32	Đường đô thị	30	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 2	Cây xăng 26	ĐT.768	4,28	Đường đô thị	30	Nằm trong dự án BOT			Nằm trong dự án BOT					
25	ĐT.767B (đường vào Nhà máy nước Thiện Tân)	Quốc lộ 1	ĐT.768	6,30	2-4	32	Nằm trong dự án BOT			Nằm trong dự án BOT					
	Đoạn qua thành phố Biên Hòa				3,80	Theo quy hoạch đô thị thành phố Biên Hòa									
B	Các tuyến đường tỉnh mở mới			246,11											
1	ĐT.765B (Xuân Định - Lâm San)	Quốc lộ 1	ĐT.765	27,00	2-4	32	Nhận bàn giao từ huyện			Duy tu bảo dưỡng			27,0		101,30
2	ĐT.771B (Hương Lộ 2)	Quốc lộ 51	Đường vào làng đại học	17,80											
	Đoạn 1	Quốc lộ 51	Cao tốc TP. HCM - Long Thành - Dầu Giây	14,60	Đường đô thị	60		14,60	352,44	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng			Đầu tư quy mô đường đô thị		
	Đoạn 2	Cao tốc TP. HCM - Long Thành - Dầu Giây	Đường vào làng Đại học	3,20	Đường đô thị	35				3,20	77,25	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng			
3	ĐT.769D (25C)	Sân bay Long Thành	ĐT.769G (đường liên cảng Nhơn Trạch)	25,28											
	Đoạn 1	Sân bay Long Thành	Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	2,10	Đường đô thị	120		2,10	50,69	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng			Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		
	Đoạn 2	Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	Quốc lộ 51	1,70	Đường đô thị	85		1,70	41,04	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng			Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		



Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô Quy hoạch		Giai đoạn đến 2020			Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030		
					Quy mô (làn xe)	Lộ giới (m)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
	Đoạn 3	Quốc lộ 51	Đường Hùng Vương	3,40	Đường đô thị	100		3,40	82,08	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng			Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		
	Đoạn 4	Đường Hùng Vương	Ranh KCN Nhơn Trạch 3	5,66	Đường đô thị	100	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			
	Đoạn 5	Ranh KCN Nhơn Trạch 3	Đường Vành đai 3	5,42	Đường đô thị	100		5,42	129,40	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng			Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		
	Đoạn 6	Đường Vành đai 3	ĐT.769G (Đường liên cảng Nhơn Trạch)	7,00	Đường đô thị	100					7,00	97,202	Đầu tư quy mô đường đô thị		
4	ĐT.768B	ĐT.768 (xã Bình Hòa)	ĐT.767B (Đường vào Nhà máy nước Thiện Tân)	11,60	Đường đô thị	30					11,60	174,00	Đầu tư quy mô đường đô thị		
5	ĐT.778 (Bắc Sơn - Long Thành)	Quốc lộ 1 (Km1854+200)	ĐT.769 (đoạn tuyến mở mới)	18,12											
	Đoạn 1	Quốc lộ 1	Đường Võ Nguyên Giáp	4,50	4-6	45	4,50		108,63	tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng			Đầu tư quy mô 4-6 làn xe		
	Đoạn 2	Đường Võ Nguyên Giáp	ĐT.777	5,77	Đường đô thị	60		3,40	85,26		2,37	111,50	Đầu tư quy mô đường đô thị		
	Đoạn 3	ĐT.777	ĐT.769 (đoạn tuyến mở mới)	7,85	4-8	45					7,85	369,33	Đầu tư quy mô 4-8 làn		
6	ĐT.779 (Xuân Tâm - Xuân Đông)	Quốc lộ 1	ĐT.765	10,80	2-4	25-32				10,80		189,57	Đầu tư quy mô 2-4 làn xe		
7	ĐT.769E	Sân bay Long Thành	ĐT.770B	8,13											
	Đoạn 1	Sân bay Long Thành	Depot đường sắt nhẹ Thủ Thiêm - Long Thành	3,5	Đường đô thị	115					3,33	45,90	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		

[illegible]

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô Quy hoạch		Giai đoạn đến 2020			Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030		
					Quy mô (làn xe)	Lộ giới (m)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
	Đoạn 1	Quốc lộ 1	Ranh Khu công nghiệp công nghệ cao Doifco	7,05	4-6	45								7,05	331,69
	Đoạn 2	Ranh khu công nghiệp công nghệ cao Doifco	DT.769	1,72	Căn cứ quy hoạch Khu công nghiệp										
	Đoạn 3	DT.769	DT.780	7,47	4-6	45								7,47	351,45
C	Trục chính quan trọng khác			61,54											
1	DT.769G (Đường Liên Cảng Nhơn Trạch)	KCN Ông Kèo	Hết ranh Cảng Việt Thuận Thành	15,2											
	Đoạn 1	KCN Ông Kèo	DT.769B	13,2	4-8	61				13,2	2.060	Tiếp tục đầu tư xây dựng quy mô 4-8 làn xe và duy tu, bảo dưỡng			
	Đoạn 2	DT.769B	Hết ranh Cảng Việt Thuận Thành	2,0	4-6	45				2,0	312	Tiếp tục đầu tư xây dựng quy mô 4-6 làn xe và duy tu, bảo dưỡng			
2	DT.771E (đường Vành đai 3 nối dài)	Cao tốc Long Thành-Bến Lức	Đường vào KCN ông Kèo	2,3	Đường đô thị	48				2,3	95,51	Tiếp tục đầu tư xây dựng quy mô đường đô thị và duy tu, bảo dưỡng			
3	DT.771C (đường kết nối vào cảng Phước An)	DT.771	Cảng Phước An	11,10	Đường đô thị	61		11,10	268,19	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		Tiếp tục đầu tư xây dựng quy mô đường đô thị và duy tu, bảo dưỡng			
4	DT.769F (đường nối Quận 2-Nhơn Trạch)	Cao tốc Long Thành-Bến Lức	Xã Phú Hữu, Nhơn Trạch (sông Đồng Nai)	8,50	Đường đô thị	100				8,50	477,67	Tiếp tục đầu tư xây dựng quy mô đường đô thị và duy tu, bảo dưỡng			

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô Quy hoạch		Giai đoạn đến 2020			Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030		
					Quy mô (làn xe)	Lộ giới (m)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
5	ĐT.777C (đường chuyên dùng vận chuyên vật liệu xây dựng)	Quốc lộ 51	Quốc lộ 1 đoạn tránh TP. Biên Hòa (Võ Nguyên Giáp)	7,37	2-6	32		5,62			1,20	30,09			Tiếp tục đầu tư xây dựng quy mô 2-6 làn xe và duy tu, bảo dưỡng
6	ĐT.768C (đường vành đai TP. Biên Hòa)	ĐT.767 (xã Bắc Sơn)	Cầu Bạch Đằng	17,62	Đường đô thị	60					17,62	453,90			Tiếp tục đầu tư xây dựng quy mô đường đô thị và duy tu, bảo dưỡng
7	ĐT.771D (đường liên cảng Cái Mép - Thị Vải)	Cầu Phước An	ĐT.771C	1,64	Đường đô thị	50					1,64	77,16			Duy tu bảo dưỡng



Phụ lục II-A
QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐƯỜNG HUỖN CỦA HUỖN NHON TRÁCH
(Kèm theo Quyết định số **4466/QĐ-UBND** ngày **27** tháng **10** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Quy hoạch đến năm 2030														
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Loại giới	Đến 2020		2021 – 2025		2026 – 2030	
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
I Hệ thống đường huyện hiện hữu				56,1										
1	D. Hùng Vương	ĐT. 769 (xã Phước Thiện)	ĐT. 769 (xã Đại Phước)	33,3										
2	D. Phạm Thái Bường	D. Hùng Vương	D. Dê Ông Kèo	4,2										
3	D. Nguyễn Văn Ký	D. Hùng Vương	Hương Lộ 12 (Long Thành)	0,8										
4	D. Võ Thị Sáu	D. Hùng Vương	Khu dân cư	3,2										
5	D. Huỳnh Văn Lũy	D. Trần Văn Trà	D. Hùng Vương	0,7										
6	D. Lý Tự Trọng	ĐT. 769	Khu sản xuất nông nghiệp	4,4										
7	D. Hà Huy Tập	ĐT. 769	D. Hùng Vương	2,6										
8	D. Đào Thị Phấn	D. Cây Dầu	KCN Nhơn Trạch	3,7										
9	D. Nguyễn Văn Trị	ĐT. 769	D. Dê Ông Kèo	3,2										

Theo quy hoạch xây dựng đô thị Nhơn Trạch

Theo quy hoạch xây dựng đô thị Nhơn Trạch

Quy hoạch đến năm 2030														
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020		2021 – 2025		2026 – 2030	
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)
							Nâng cấp	Làm mới			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp
II Các tuyến đô thị chính					39,85									
1	Đ. Lê Hồng Phong	Đ. Nguyễn Hữu Cảnh	Xã Long Thọ	7,8										
2	Đ. Nguyễn Hữu Cảnh	ĐT.769	Đ. Hùng Vương	8,8										
3	Đ. Trần Nam Trung	ĐT.769	Đ. Hùng Vương	0,6										
4	Đ. Cây Dầu	ĐT.769	Đ. Nguyễn Hữu Cảnh	1,8										
5	Đ. Kim Đồng	Đ. Nguyễn Hữu Cảnh	Đ. Trần Văn Ôn	0,8										
6	Đ. Giồng Sắn	Đ. Hùng Vương	Giồng Sắn	0,7										
7	Đ. Trần Văn Ôn	ĐT.769	ĐT.25B	2,6										
8	Đ. Nguyễn Ái Quốc	Đ. Hùng Vương	Km5+600	5,6										
9	Đ. Võ Văn Tần	Đ. Hùng Vương	Km5+300	5,3										
10	Đ. Nguyễn Văn Cừ	ĐT.319	Đ. Hùng Vương	3,7										
11	Đ. Huỳnh Văn Nghệ	ĐT.25B	Km0+950	0,95										
12	Đ. Nguyễn Thị Nhật	ĐT.769	Đ. Đào Thị Phấn	1,2										

Theo quy hoạch xây dựng đô thị Nhơn Trạch

Theo quy hoạch xây dựng đô thị Nhơn Trạch



Phụ lục II-B
QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐƯỜNG HUYỆN CỦA HUYỆN LONG THÀNH
(Kèm theo Quyết định số **4466** /QĐ-UBND ngày **27** tháng **10** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Quy hoạch đến năm 2030														
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô (làn xe)	Lộ giới	Giai đoạn Đến 2020		Giai đoạn 2021 – 2025			Giai đoạn 2026 – 2030		
							Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)		
													Nâng cấp	Làm mới
A Hệ thống đường huyện hiện hữu														
1	D. Long Đức – Lộc An	QL.51	DT 769 (ngay UBND xã Lộc An)	5,2	6	32	Lập hồ sơ chuẩn bị đầu tư		Đầu tư nâng cấp		Duy tu bảo dưỡng			
2	D. Phước Bình	QL.51	Ranh xã Cù Bị (Bà Rịa – Vũng Tàu)	14,7	6	32	Công ty Tuần Lộc thực hiện 7,4km		Tiếp tục đầu tư		Duy tu bảo dưỡng			
3	D. Ấp 1-Ấp 3	D. Phước Bình	Ranh xã Mỹ Xuân (Bà Rịa-Vũng Tàu)	2,0	2	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt quy mô 2 làn xe			
4	D. Tân Hiệp	QL.51	Xã Tân Hiệp	9,5										
	Đoạn 1	QL.51	Cầu Số 2	5,2	6	32	Duy tu bảo dưỡng		Đầu tư nâng cấp		Duy tu bảo dưỡng			
	Đoạn 2	Cầu Số 2	Xã Tân Hiệp	4,3	2	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt quy mô 2 làn xe			
5	D. Cây Cầy-Suối Le	Ngã ba Cây Cầy	Ranh Bà Rịa-Vũng Tàu	5,5	2	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt quy mô 2 làn xe			
6	D. Bàu Cạn	QL.51	Ranh Bà Rịa-Vũng Tàu	16,3										
	Đoạn 1	QL.51	Ngã ba cây cầy	11,1	4 - 6	32	Lập hồ sơ		Đầu tư nâng cấp		Duy tu bảo dưỡng			
	Đoạn 2	Ngã ba cây cầy	Ranh tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	5,2	2 - 4	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe		Duy tu bảo dưỡng			
7	D. Phước Bình – Bình An	Ranh Bà Rịa - Vũng Tàu	DT. 769	27,1	6 - 8	45	Lập hồ sơ chuẩn bị đầu tư		Đầu tư nâng cấp		Tiếp tục đầu tư nâng cấp			
8	Hương Lộ 12	QL.51	D. Long Phước – Phước Thái	2,4	2 - 4	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe		Duy tu bảo dưỡng			

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030												
				Dài (km)	Quy mô (làn xe)	Lộ giới	Giai đoạn Đến 2020			Giai đoạn 2021 – 2025			Giai đoạn 2026 – 2030			
							Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		
9	Đ. Bưng Môn	QL.51	ĐT.769	7,0												
	Đoạn 1	Đoạn hiện hữu		2,5	Đường đô thị	32	Lập hồ sơ			Đầu tư nâng cấp			Duy tu bảo dưỡng			
	Đoạn 2	Đoạn nâng cấp, mở mới		4,5	2 - 4	32	Lập hồ sơ			Đầu tư nâng cấp, kéo dài			Duy tu bảo dưỡng			
10	Đ. Cầu Xéo – Lộc An (Đỉnh Bộ Lĩnh)	Đ. Lê Duẩn	ĐT.769	2,1	Đường đô thị	32	Duy tu bảo dưỡng			Đầu tư nâng cấp			Duy tu bảo dưỡng			
11	Hương Lộ 21	QL.51	Ranh TP. Biên Hòa	7,9												
	Đoạn 1	QL.51	Ranh KCN Long Thành	2,1	Đường đô thị	32	Lập hồ sơ			Đầu tư nâng cấp			Duy tu bảo dưỡng			
	Đoạn 2	Ranh KCN Long Thành	Ranh TP. Biên Hòa	7,0	2 - 4	32	Lập hồ sơ			Đầu tư nâng cấp			Duy tu bảo dưỡng			
12	Đ. An Định	Hương Lộ 21	Đ. Trần Phú (đường N7 mở mới)	1,1	Đường đô thị	20,5	Cải tạo theo đường hiện hữu			Đầu tư nâng cấp			Nâng cấp theo quy hoạch đạt tiêu chuẩn đường đô thị			
13	Đ. An Phước – Tam An (Đ. Nguyễn Hải)	Đ. Lê Duẩn	Hương Lộ 21	2,1	Đường đô thị	22,5	Cải tạo theo đường hiện hữu			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp theo quy hoạch đạt tiêu chuẩn đường đô thị			
14	Đ. Áp 7 - Áp 8	QL.51	ĐT. Chất Thái Rắn (ĐT.777)	3,1	2 - 4	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe			
15	Đ. Lò Gạch – Cầu Nước Trong	QL.51	Đ. Sa Cá	11,4												
	Đoạn 1	QL.51	KCN Long Đức	3,9	Đường đô thị	45	Lập hồ sơ			Đầu tư nâng cấp			Duy tu bảo dưỡng			
	Đoạn 2	KCN Long Đức	Đ. Sa Cá	7,5	2 - 4	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Đầu tư nâng cấp			
16	Đ. Đội 3 Nông Trường Long Thành	Đ.Long Đức – Lộc An	Đ. Bờ Đê Long Đức	6,5	2 - 4	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Đầu tư nâng cấp			

Quy hoạch đến năm 2030															
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô (làn xe)	Lộ giới	Giai đoạn Đến 2020			Giai đoạn 2021 – 2025			Giai đoạn 2026 – 2030		
							Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)			
17	D. Sa Cá		DT.769	Khu sản xuất nông nghiệp	2,8	2 - 4	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Đầu tư nâng cấp				
18	D. Cầu Mên		DT.769	D. Phước Bình - Bình An	3,5	2 - 4	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe				
19	D. Suối Quyết		DT. Long Thành – Cẩm Mỹ - Xuân Lộc	Hồ Cầu Mới	2,5	2 - 4	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe				
20	Đường Dầu Ba		Đường An Phước – Tam An	Khu SX nông nghiệp	4,0	Chuyển thành đường đô thị	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Đầu tư nâng cấp				
21	D. Ấp 8 Bình Sơn		DT.769 (UBND xã Bình Sơn)		3,6	2 - 4	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe				
22	D. Long Đức – Long An		D.Long Đức - Lộc An	D. Võ Thị Sáu	2,2	2 - 4	32	Cải tạo theo đường hiện hữu	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng				
23	D. Khu 12 Long Đức (Vũ Hồng Phô)		D. Lê Duẩn	DT.769	3,1	Đường đô thị	32	Lập hồ sơ	Nâng cấp, mở mới đạt tiêu chuẩn đường đô thị	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng				
B	Hệ thống đường huyện dự kiến														
1	D. Long Phước – Phước Thái		D. Nguyễn Văn Ký (Ranh Nhon Trạch)	QL.51 – D. Tân Hiệp	9,7	6	32	Lập hồ sơ	Đầu tư nâng cấp	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng				
2	D. Phước Bình – Bàu Cạn		D. Phước Bình	D. Phước Bình – Bình An	10,4	6 - 8	32	Lập hồ sơ	Đầu tư đạt quy mô 6-8 làn xe	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng				
3	D. Phước Bình – Tân Hiệp - Bàu Cạn		Ranh Bàu Rĩa - Vũng Tàu	D. Phước Bình – Bình An	11,4	6 - 8	32	Lập hồ sơ	Đầu tư đạt quy mô 6-8 làn xe	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng				
4	Đường chuyên dùng Phước Bình		Cao tốc Bến Lức – Long Thành	Hết ranh Phước Bình	12,25	8 - 10	60	Bổ sung quy hoạch	Bổ sung quy hoạch	Bổ sung quy hoạch	Đầu tư đạt quy mô 8-10 làn xe				
5	Đường song hành cao tốc TP. HCM-Long Thành-Giàu Dẫy		Giao cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	Hầm chui Bình Sơn	6,5	Đường đô thị	32	Bổ sung quy hoạch	Bổ sung quy hoạch	Bổ sung quy hoạch	Đầu tư đạt quy mô đường đô thị				

Quy hoạch đến năm 2030															
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô (làn xe)	Lộ giới	Giai đoạn Đến 2020			Giai đoạn 2021 – 2025			Giai đoạn 2026 – 2030		
							Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	Làm mới	Nâng cấp	Làm mới	Nâng cấp	Làm mới	Nâng cấp	Làm mới	
6	Đường số 1 xã Tân Hiệp (chuyển cấp một đoạn)	Đường Phước Bình-Tân Hiệp-Bàu Cạn-Cẩm Đường	Ranh khu Logistic Tân Hiệp	1,06	6 - 8	45	Bổ sung quy hoạch			Bổ sung quy hoạch			Đầu tư đạt quy mô 6-8 làn xe		
7	Đường vào khu Logistics	Đường Tân Hiệp	Ranh khu Logistic Tân Hiệp	0,127	6	32	Đầu tư xây dựng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
8	Đường vào khu dân cư Long Đức (phía Bắc)	Đường Lò Gạch – cầu Nước Trong	Khu dân cư Long Đức	0,68	Đường đô thị	32	Đầu tư xây dựng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
9	Đường vào khu dân cư Long Đức (phía Nam)	Đường Long Đức – Lộc An	Khu dân cư Long Đức	1,2	Đường đô thị	32	Đầu tư xây dựng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		



Phụ lục II-C
QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐƯỜNG HUYỆN CỦA HUYỆN CẨM MỸ
(Kèm theo Quyết định số 4466/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Quy hoạch đến năm 2030															
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô (làn xe)	Loại giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
							Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
A	Hệ thống đường huyện hiện hữu			176,5											
1	D. Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	QL.56	ĐT. 770B	31,2	2-4										
	Đoạn 1 (hiện hữu)	QL.56	D. Xuân Quế - Long Khánh	7,2	2-4	45	Duy tu bảo dưỡng			dầu tư đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 2 (hiện hữu)	D. Xuân Quế - Long Khánh	D. Sông Nhạn - Dầu Giây	5	2	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng					
	Đoạn 3 (Mở mới)	D. Sông Nhạn - Dầu Giây	ĐT. 770B	19	2-4	45				dầu tư đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		
2	D. Khu 3 ấp 6	D. Sông Nhạn Dầu Giây	D. Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	5,9	2	32				Nâng cấp đạt quy mô 2 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		
3	D.57 - Suối Râu	D. Sông Nhạn Dầu Giây	D. Cầu Đỏ - Suối Râu	5,7	2	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp VI			Nâng cấp đạt quy mô 2 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		
4	D. Cầu Đỏ - Suối Râu	D. Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	D. Xuân Lập - Bầu Sao	5,3	2	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt quy mô 2 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 1	D. Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	Km 4+300	4,3	2	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt quy mô 2 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 2 (mở mới)	km 4+300	D. Xuân Lập - Bầu Sao	1	2	32				Nâng cấp đạt quy mô 2 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		
5	D. Xuân Đường - Thừa Đức	ĐT. 770B	Ranh huyện Long Thành	14	2-4	45	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Nâng cấp đạt quy mô 2 -4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		
6	QL.56 - Cẩm Đường	QL.56	ĐT. 770	8,5	2	32	Chuyển thành đường huyện dự kiến			Duy tu bảo dưỡng những đoạn hiện hữu			Đầu tư đạt quy mô 2 làn xe		

Quy hoạch đến năm 2030															
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô (làn xe)	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
							Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
7	Đ. Khu Công nghệ sinh học	ĐT. Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc	Khu Công nghệ sinh học	4,5	2	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng				Duy tu bảo dưỡng
8	Đ. Hoàn Quán - Xuân Mỹ	QL.56	ĐT.764	3,5	2	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt quy mô 2 làn xe				Nâng cấp đạt quy mô 2 làn xe
9	Đ. Áp 3-Lâm Sơn – Quảng Thành	ĐT. 765	Ranh Bà Rịa – Vũng Tàu	4,8	2	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt quy mô 2 làn xe				Duy tu bảo dưỡng
	Đoạn 1	ĐT. 765	Ranh Bà Rịa – Vũng Tàu	3,6	2	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt quy mô 2 làn xe				Duy tu bảo dưỡng
	Đoạn 2	Km 3+020	ĐT. Xuân Định-Lâm Sơn	1,2	2	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt quy mô 2 làn xe				Duy tu bảo dưỡng
10	Đ. Áp 5 - Quảng Thành	ĐT.765	Ranh Bà Rịa - Vũng Tàu	1,5	2	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt quy mô 2 làn xe				Duy tu bảo dưỡng
11	Đ.765 đi Làng Dân tộc	ĐT.765	Làng Dân tộc	3,2	2	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng				Nâng cấp đạt quy mô 2 làn xe
12	ĐH.72	ĐT.765	ĐT. Xuân Định-Lâm Sơn	4,8	2	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp VI		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng				Nâng cấp đạt quy mô 2 làn xe
13	Đ. Áp 6 - 7 Sông Ray	ĐT.764	ĐT. Xuân Định - Lâm Sơn	2,9	2	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng				Nâng cấp đạt quy mô 2 làn xe
14	Đ. Áp 10 - 11 Xuân Tây	ĐT.764	Đ. Xuân Đông - Xuân Tây	2,9	2	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng				Nâng cấp đạt quy mô 2 làn xe
15	Đ. Xuân Đông - Xuân Tây	ĐT.765	ĐT. Xuân Định - Lâm Sơn	6,1	2	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng				Duy tu bảo dưỡng
16	Đ. Tân Bình	ĐT. Xuân Định - Lâm Sơn	Đường Long Giao – Bảo Bình	3,1	2	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt quy mô 2 làn xe				Duy tu bảo dưỡng

Quy hoạch đến năm 2030

Quy hoạch đến năm 2030															
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô (lần xe)	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
							Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
17	D. Nhân Nghĩa - Xuân Đông	QL.56	ĐT.765	15,4	2	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt quy mô 2 lần xe		
18	D. Tân Mỹ - Nhân Nghĩa	QL.56	ĐT. Xuân Định - Lâm San	6	2	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt quy mô 2 lần xe			Duy tu bảo dưỡng		
19	D. Xuân Bảo - Xuân Tây	ĐT. Xuân Định - Lâm San	D. Xuân Phú - Xuân Tây	6,6	2	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt quy mô 2 lần xe			Duy tu bảo dưỡng		
20	D. Ấp 4 - Xuân Tây	ĐT.765	D. Chốt Mỹ - Xuân Tây	5			Duy tu bảo dưỡng								
	Đoạn 1	ĐT.765	Km1+000	1	4-6	45	Duy tu bảo dưỡng			Đầu tư đặt quy mô 4-6 lần xe			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 2	Km1+000	D. Chốt Mỹ - Xuân Tây	4	2	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
21	D. Chốt Mỹ - Xuân Tây	ĐT.765	D. Nhân Nghĩa - Xuân Đông	9,1	2	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt quy mô 2 lần xe			Duy tu bảo dưỡng		
22	D. Rừng Tre - La Hoa	ĐT.764	D. Suối Lức đi Rừng Tre	3	2	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Nâng cấp đạt quy mô 2 lần xe			Duy tu bảo dưỡng		
23	D. Suối Lức đi Rừng Tre	ĐT.765	Rừng Tre	4,8	2	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Nâng cấp đạt quy mô 2 lần xe			Duy tu bảo dưỡng		
24	D. đi Cọ Dầu	ĐT.765	Ranh xã Xuân Tâm (Xuân Lộc)	4,7	2	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt quy mô 2 lần xe			Duy tu bảo dưỡng		
25	D. Láng Me - Cọ Dầu	D. đi Cọ Dầu	D. Xuân Đông - Xuân Tâm	3	2	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt quy mô 2 lần xe			Duy tu bảo dưỡng		
26	D. Long Giao - Bảo Bình	QL.56	ĐT. 765B	8	2	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		

Quy hoạch đến năm 2030															
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô (làn xe)	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
							Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
II	Hệ thống đường huyện dự kiến			135,35											
1	Đ. Áp 8 Thừa Đức đi Bà Rịa	Đ. Xuân Đường - Thừa Đức	Ranh Bà Rịa - Vũng Tàu	2,5	2	32							Mở mới đạt quy mô 2 làn xe		
2	Đ. Xuân Mỹ - Bảo Bình	ĐT.764	Đ. Long Giao - Bảo Bình	5,6	2	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng				Duy tu bảo dưỡng		
3	Đ. ĐT.764 - Suối Lức	ĐT.764	Đ. Suối Lức đi Rừng Tre	3	2	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp V		Tiếp tục đầu tư mở mới				Nâng cấp đạt quy mô 2 làn xe		
4	Đ. XNDV Sông Ray	ĐT.764	ĐT.765	4,9	2	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp V, VI		Duy tu bảo dưỡng				Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 1	ĐT.764	Km2+00		2	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp V		Duy tu bảo dưỡng				Nâng cấp đạt quy mô 2 làn xe		
	Đoạn 2	Km2+00	ĐT.765		2	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI		Duy tu bảo dưỡng				Nâng cấp đạt quy mô 2 làn xe		
5	Đ. áp 4 xã Sông Nhạn đi Xã lộ 25	Đ. Sông Nhạn – Dầu Giây	Đường Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	2,4	2	32	Nghiên cứu, đề xuất đầu tư		Đầu tư theo quy mô 2 làn xe				Duy tu bảo dưỡng		
6	Đ. Tuyến 5 Hồ Cầu Mới	Đ. Xuân Đường - Thừa Đức	Ranh Long Thành	0,5	2	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp V		Duy tu bảo dưỡng				Nâng cấp đạt quy mô 2 làn xe		
7	Đ. Xuân Quế - Long Khánh	ĐT. Long Thành - Cẩm Mỹ Xuân Lộc	Ranh TP. Long Khánh	7,7	2	32	Nghiên cứu, đề xuất đầu tư		Mở mới đạt quy mô 2 làn xe				Duy tu bảo dưỡng		
8	Đ. Dọc Sông Ray	Đ. Rừng Tre La Hoa	Đ. Xuân Đông - Xuân Tâm	8,8	2	32	Nghiên cứu, đề xuất đầu tư		Mở mới đạt quy mô 2 làn xe				Duy tu bảo dưỡng		
9	Đ. Thống Nhất - Cẩm Mỹ	Đ. Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	Ranh Thống Nhất	1,8	2	32			Mở mới đạt quy mô 2 làn xe				Duy tu bảo dưỡng		
10	Đ.Song hành Quốc lộ 56 đoạn qua Trung tâm thị trấn Long Giao	Quốc lộ 56 (Km7+967)	Quốc lộ 56 (Km10+76)	2,8	4 -6	50	Nghiên cứu, đề xuất đầu tư		Thực hiện đầu tư				Duy tu bảo dưỡng		

Quy hoạch đến năm 2030															
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô (làn xe)	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
							Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
	Đường giáp ranh thành phố Long Khánh	DT.770B	D. Xuân Quế - Long Khánh	4	2	32	Nghiên cứu, đề xuất đầu tư			Thực hiện đầu tư			Tiếp tục đầu tư đạt quy mô 2 làn xe		
11															
12	Đường ven hồ Sông Ray	D. Dọc sông Ray	DT.765	10,8	2-4	32,0				Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		
13	Đường Tỉnh lộ 764 đi Quảng Thành	DT. 764	Ranh H. Châu Đức (BR-VT)	7,60	2-4	32,0				Thực hiện đầu tư			Tiếp tục đầu tư quy mô 2 – 4 làn xe		
14	Đường Tỉnh lộ 765 đi ấp 8, xã Sông Ray	DT.765	DT.Xuân Định - Lâm San	5,10	2-4	32,0				Nâng cấp quy mô 2 – 4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		
15	Đường Tỉnh lộ 764 đi Suối Nhất	DT. 764	D. Ấp 12 xã Xuân Tây đi ấp La Hoa xã Xuân Đông	1,53	2-4	32,0				Nâng cấp quy mô 2 – 4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		
16	Đường Suối Lức đi Cọ Dầu	D. Suối Lức - Rừng Tre	DT.765 đi Cọ Dầu	2,60	2-4	32,0				Nâng cấp quy mô 2 – 4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		
17	Đường Suối Đục - Cầu Mên (ấp 6 đi Cầu Mên)	D. Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	Ranh H.Long Thành	1,00	2	32,0				Nâng cấp quy mô 2 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		
18	Đường ấp 4 đi ấp 5, xã Xuân Tây	D. Ấp 4 – Xuân Tây	Ranh xã Lang Minh (H.Xuân Lộc)	4,80	2-4	32,0				Nâng cấp quy mô 2 – 4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		
19	Đường Tỉnh lộ 765 đi ấp 3, xã Xuân Tây	DT.765	D. Nhân Nghĩa - Xuân Đông	3,90	2-4	32,0				Nâng cấp quy mô 2 – 4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		
20	Đường Tỉnh lộ 773 đi ấp Tân Hạnh, xã Xuân Bảo	DT. 773	D. Xuân Bảo - Xuân Tây	1,70	2-4	32,0				Nâng cấp quy mô 2 – 4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		
21	Đường ấp 12, xã Xuân Tây đi ấp La Hoa, xã Xuân Đông	DT.Xuân Định - Lâm San	DT.764 đi Suối Lức	7,60	2-4	32,0				Nâng cấp quy mô 2 – 4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030											
				Dài (km)	Quy mô (lần xe)	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
							Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
22	Đường dọc Sông Ray nối dài	ĐT.765	Đường ven hồ Sông Ray	18,50	2-4	32,0									Tiếp tục đầu tư quy mô 2 – 4 làn xe
23	Đường vào nghĩa trang huyện	Đ. Vành đai 4	Nghĩa trang huyện	0,80	2-4	32,0									Duy tu bảo dưỡng
24	Đường Cẩm Đường đi Bàu Cạn	Đường Cây Sung xã Cẩm Đường (H.Long Thành)	Ranh xã Bàu Cạn (H.Long Thành)	2,80	2-4	32,0									Duy tu bảo dưỡng
25	Đường Sông Nhận đi xã Lộ 25	Đ. Sông Nhận – Dầu Giây	Ranh xã Lộ 25 (H.Thống Nhất)	3,5	2	22-32									Duy tu bảo dưỡng
26	Đường nối ĐT. 765 (ấp 1) xã Lâm San đi hồ Sông Ray	ĐT.765	Đường ven hồ Sông Ray	1,40	2	32,0									Duy tu bảo dưỡng
27	Đường nối ĐT. 765 (ấp 2) xã Lâm San đi hồ Sông Ray	ĐT.765	Đường ven hồ Sông Ray	1,40	2	32,0									Duy tu bảo dưỡng
28	Đường N1 huyện Cẩm Mỹ	Đường N1	Đường số 5	2,70	2	24,0									Duy tu bảo dưỡng
29	Đường Vành đai Long Giao	Đ. Long Giao - Bảo Bình	ĐT.773	13,62	2-4	22-32									Duy tu bảo dưỡng



Phụ lục II-D

QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐƯỜNG HUỖN CỦA HUỖN TRẢNG BOM

Kèm theo Quyết định số 4466/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Quy hoạch đến năm 2030															
STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô (làn xe)	Lộ giới	Đến 2020		2021 – 2025		2026 – 2030				
							Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
I Hệ thống đường huyện hiện hữu															
1	D. Đức Huy - Thanh Bình - Dốc Mơ	D. Trảng Bom - Cây Gáo	Ranh huyện Thống Nhất	2,1	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng				
2	Hương lộ 24	ĐT.762	D. Trảng Bom - Cây Gáo	6,8	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng				
3	D. Trảng Bom - Cây Gáo	Quốc lộ 1	Hồ Trị An	18,5	2-4	32	Nâng cấp		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng				
4	D. Vĩnh Tân - Cây Gáo	D. Trảng Bom - Cây Gáo	D. Vĩnh Tân - Cây Diệp	3,7	2-4	32	Đầu tư xây dựng		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng				
5	D.19/5	ĐT.762	D. Sông Thao - Bầu Hàm	7,7	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Đầu tư xây dựng				
6	D. Sông Thao - Bầu Hàm	Quốc lộ 1	Ranh huyện Thống Nhất	7,5	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Đầu tư xây dựng		Duy tu bảo dưỡng				
7	D. Bình Minh - Giang Diên	Quốc lộ 1	ĐT.777	8,5	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng				
8	D.30/4	ĐT.762	D. Sông Thao - Bầu Hàm	5,7	2-4	32	Đầu tư xây dựng		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng				
9	D. Hưng Bình 1	Quốc lộ 1	Ranh huyện Thống Nhất	6	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Đầu tư xây dựng				

Quy hoạch đến năm 2030															
STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô (làn xe)	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
							Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
II	Hệ thống đường huyện dự kiến														
1	Đ. Trảng Bom - Thanh Bình	Đường 30/4 – thị trấn Trảng Bom	Đ. Hương lộ 24	15,4	2-6	45				Đầu tư xây dựng			Duy tu bảo dưỡng		
2	Đ. Tây Hòa - Cây Gáo	Quốc lộ 1	ĐT.762	10,8	2-4	32				Xây dựng đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		
3	Đ. Bàu Hàm - Cây Gáo	Đ.30/4	Ranh huyện Vĩnh Cửu	10,2	2-4	32				Đầu tư xây dựng			Duy tu bảo dưỡng		
4	Đ. An Viễn - Hưng Thịnh	Ranh huyện Thống Nhất	ĐT. Bắc Sơn - Long Thành	14,8	2-4	32				Xây dựng đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		
5	Đ. Tây Hòa - Trung Hòa	Quốc lộ 1	Ranh huyện Long Thành	7,7	2-4	32							Đầu tư xây dựng		
6	Đ. Thanh Bình - Tây Kim	Đ. Trảng Bom - Cây Gáo	Đ. Tây Kim - Thanh Bình	1,6	2-4	32							Đầu tư xây dựng		
7	Đ. Bắc Sơn - Tân An	ĐT.767	Đ. Bến Xúc	2,8	2-4	32				Đầu tư xây dựng			Duy tu bảo dưỡng		
8	Đ. Bàu Hàm - Sông Trầu	Đ. Bàu Hàm - Sông Thao	Ranh huyện Vĩnh Cửu	9,9	2-4	32							Xây dựng đạt quy mô 2-4 làn xe		
9	Đ. Liên xã Sông Trầu – Bình Minh – Bắc Sơn	Đ. Trảng Bom - Cây Gáo	ĐT.767	8,4	2-4	32				Xây dựng đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		
10	Đ. ven hồ Trị An	Ranh huyện Thống Nhất	Ranh huyện Vĩnh Cửu	6,8	2-4	32				Xây dựng đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		



Phụ lục II-E

QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐƯỜNG HUYỆN THÔNG NHẤT

(Kèm theo Quyết định số 4466 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Quy hoạch đến năm 2030

Quy hoạch đến năm 2030														
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (Km)	Quy mô (làn xe)	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030	
							Khối lượng (Km)	K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (Km)	K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (Km)	K.phí (tỷ đồng)		
													Năng cấp	Làm mới
A	Hệ thống đường huyện hiện hữu			102,4						60	6,3		14,1	
1	Đường Vườn Xoài	Quốc lộ 20, xã Gia Tân 2	Cánh Đồng Ngô, xã Gia Tân 2	2,8	2-4	32								
	Đoạn 1	Quốc lộ 20, xã Gia Tân 2	Km 0+500	0,5	2-4		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe				Tiếp tục nâng cấp quy mô 2-4 làn xe	
	Đoạn 2	Km 0+500	Cánh Đồng Ngô, xã Gia Tân 2	2,3	2-4		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe				Tiếp tục nâng cấp quy mô 2-4 làn xe	
2	Đường Đức Huy - Thanh Bình	Quốc lộ 20, xã Gia Tân 1	Xã Thanh Bình (huyện Trảng Borm)	7,1	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe				Duy tu bảo dưỡng	
3	Đường Chu Văn An - Định Quán	Quốc lộ 20, xã Gia Tân 3	Xã Phú Cường, huyện Định Quán	8,5	2-4	32								
	Đoạn 1	Quốc lộ 20, xã Gia Tân 3	Đường Song hành phía Đông Quốc lộ 20	1,2	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng				Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe	
	Đoạn 2	Đường Song hành phía Đông Quốc lộ 20	Ấp Gia Yên, xã Gia Tân 3	3,0	2-4	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe				Duy tu bảo dưỡng	
	Đoạn 3	Ấp Gia Yên, xã Gia Tân 3	Xã Suối Nho huyện Định Quán	4,3	2-4	32	-		-				Mở mới đạt quy mô 2-4 làn xe	
4	Đường Tây Kim – Thanh Bình	Quốc lộ 20, xã Gia Kiêm	Xã Thanh Bình (huyện Trảng Borm)	12,3	2-4	32								

Quy hoạch đến năm 2030															
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (Km)	Quy mô (làn xe)	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
							Khối lượng (Km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (Km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (Km)		K.phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
	Đoạn 2	Km1+200	Đường Suối Rút - Đông Kim – Lạc Sơn	4,1	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		
8	Đường Lạc Sơn - Xuân Thiện	Quốc lộ 20, xã Quang Trung	D. Đông Kim - Xuân Thiện	7,9	2-4	32									
	Đoạn 1	Quốc lộ 20, xã Quang Trung	Km1+100	1,1	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe		
	Đoạn 2	Km1+100	Km3+400	2,3	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe		
	Đoạn 3	Km3+400	D. Đông Kim - Xuân Thiện	4,5	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		
9	D. Lê Lợi - Bàu Hàm	Quốc lộ 20, xã Bàu Hàm 2	Xã Bàu Hàm, huyện Trảng Bom	3,5	2-4	32									
	Đoạn 1	Quốc lộ 20, xã Bàu Hàm 2	Km0+600	0,6	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe		
	Đoạn 2	Km0+600	Xã Bàu Hàm, huyện Trảng Bom	2,9	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		
10	D. Ngõ Quyền - Sông Thao	Quốc lộ 1, xã Bàu Hàm 2	Xã Sông Thao, huyện Trảng Bom	3,6	2-4	32									
	Đoạn 1	Quốc lộ 1, xã Bàu Hàm 2	Ngã tư Miếu Ông Cọp	1,2	2-4	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe		
	Đoạn 2	Ngã tư Miếu Ông Cọp	Giao đường Trảng Bom – Xuân Lộc	2,4	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		
11	D. Hưng Nghĩa - Xã lộ 25	Quốc lộ 1, Xã Hưng Lộc	ĐT.769, xã Lộ 25	8,4	2-4	32									

Quy hoạch đến năm 2030															
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (Km)	Quy mô (làn xe)	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
							Khối lượng (Km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (Km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
	Đoạn 2	Đường Võ Đông 3 - Socklu	Giáp huyện Trảng Bom	6,3	2-4	32							Mở mới đạt quy mô 2-4 làn xe		
18	Đường Mông 4 Tết	Quốc Lộ 20, xã Gia Tân 2	Giao đường Suối Reo	1,5	2-4	32				Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		
B	Hệ thống đường huyện dự kiến (mở mới)			140,48						133,18		2,8			
1	Đ. song hành phía Đông	Quốc lộ 20, xã Gia Tân 1	Thị trấn Dầu Giây	16,6	2-4	32									
	Đoạn 1	Quốc lộ 20, xã Gia Tân 1	Đường Lạc Sơn – Xuân Thiện	8,2	2-4	32				Mở mới đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 2	Đường Lạc Sơn - Xuân Thiện	Đường N1 thị trấn Dầu Giây	8,4	2-4	32				Mở mới đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		
2	Đ. song hành phía Tây	Quốc lộ 20, xã Gia Tân 1	Đường Trảng Bom – Xuân Lộc (Quy hoạch)	14,0	2-4	32									
	Đoạn 1	Đường vào Trung tâm Đức Mẹ Núi Cúi, xã Gia Tân 1	ĐT.762 xã Quang Trung	9,5	2-4	32				Mở mới đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 2	ĐT.762 xã Quang Trung	Đường Trảng Bom - Xuân Lộc (Quy hoạch)	4,5	2-4	32				Mở mới đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		
3	Tuyến tránh ngã tư Dầu Giây, nối ĐT.769	Đường Quốc lộ 1, thị trấn Dầu Giây	ĐT.769 (Ngã 5 KCN Dầu Giây)	2,8	Đường đô thị	28				Mở mới theo quy mô đường đô thị			Duy tu bảo dưỡng		
4	Đường trục chính D7 – thị trấn Dầu Giây	Đường trục chính N13 – thị trấn Dầu Giây	Khu dân cư A1 – C1	0,8	Đường đô thị	28				Nâng cấp mở rộng đạt quy mô đường đô thị			Duy tu bảo dưỡng		
5	Đường trục chính N12 – thị	Đường Song hành	Đường D19 (Đường	4,7	Đường	28				Mở mới theo quy mô			Duy tu bảo dưỡng		

Quy hoạch đến năm 2030												
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (Km)	Quy mô (làn xe)	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025		
							Khối lượng (Km)	Năng cấp	Làm mới	Khối lượng (Km)	Năng cấp	Làm mới
												K.phí (tỷ đồng)
												K.phí (tỷ đồng)
	trần Dầu Giấy	Cao tốc TP Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giấy	vào Trường Mầm non Hoa Cúc, xã Hưng Lộc)		đô thị							
6	Đường trục chính N13 – thị trấn Dầu Giấy (Tuyến tránh thị trấn Dầu Giấy)	Quốc Lộ 1, xã Bàu Hàm 2	Lý trình 1836+850, Quốc lộ 1, xã Hưng Lộc	8,6	Đường đô thị	45				Mở mới theo quy mô đường đô thị		Duy tu bảo dưỡng
7	Đường trục chính D17 – thị trấn Dầu Giấy	Đường trục chính N13 – thị trấn Dầu Giấy	Đường Trảng Bom – Xuân Lộc (quy hoạch)	3,8	Đường đô thị	28				Mở mới theo quy mô đường đô thị		Duy tu bảo dưỡng
8	Đ. Bàu Hàm - Gia Tân 1	Đ.30/4	Hồ Trị An	9,0	2-4	32			-			Mở mới đạt quy mô 2-4 làn xe
9	Đ. Hưng Lộc - Quang Trung	Quốc lộ 1, xã Hưng Lộc	Đ. Tây Kim – Thanh Bình	11,6	2-4	32			-			Mở mới đạt quy mô 2-4 làn xe
10	Đ. Gia Tân 2 - Xuân Thiện	Giao Quốc lộ 20	Đường Chu Văn An – Định Quán	5,3	2-4	32			-			Mở mới đạt quy mô 2-4 làn xe
11	Đường ngã tư ông Hồ - Xóm Hồ A (Xã Hưng Lộc, Bàu Hàm 2)	Quốc Lộ 1A (Km 1834+400)	Đ. Ngô Quyền - Sông Thao	1,9	2-4	32				Mở mới đạt quy mô 2-4 làn xe		Duy tu bảo dưỡng
12	Đường bên hông chợ đầu mối (giai đoạn 2)	Giao Trảng Bom - Xuân Lộc	Giao Quốc lộ 20	2,3	2-4	32				Mở mới đạt quy mô 2-4 làn xe		Duy tu bảo dưỡng
13	Đường Trảng Bom, Xuân Lộc đi Quốc Lộ 1A (đường 12)	Giao Trảng Bom - Xuân Lộc	Giao Quốc Lộ 1A	1,2	2-4	32				Mở mới đạt quy mô 2-4 làn xe		Duy tu bảo dưỡng
14	Đường song hành phía Bắc đường sắt Bắc Nam	Giáp TP. Long Khánh	Giáp huyện Trảng Bom	5,0	2-4	32				Mở mới đạt quy mô 2-4 làn xe		Duy tu bảo dưỡng
15	Đường song hành phía Nam đường sắt Bắc Nam	Giáp TP. Long Khánh	Giáp huyện Trảng Bom	9,0	2-4	32				Mở mới đạt quy mô 2-4 làn xe		Duy tu bảo dưỡng

Quy hoạch đến năm 2030															
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (Km)	Quy mô (làn xe)	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
							Khối lượng (Km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (Km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (Km)		K.phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
16	Đường trục chính D8 – thị trấn Dầu Giây (bên hông Trường ĐH Công nghệ Miền Đông)	Đường trục chính N1 – Thị trấn Dầu Giây	Đường trục chính N13 – Thị trấn Dầu Giây	2,6	Đường đô thị	28				Mở mới đạt quy mô đường đô thị				Duy tu bảo dưỡng	
17	Đường Suối Rút – Đồng Kim, Lạc Sơn	Đường Suối Rút, xã Gia Tân 3	Giao Cao tốc Dầu Giây - Đà Lạt	4,5	2-4	32				Mở mới đạt quy mô 2-4 làn xe				Duy tu bảo dưỡng	
18	Đường Đồng Kim - Lạc Sơn	Đường Đồng Kim – Xuân Thiện	Đường Lạc Sơn – Xuân Thiện	2,8	2-4	32				Mở mới đạt quy mô 2-4 làn xe				Duy tu bảo dưỡng	
19	Các tuyến đường song hành các suối	Giao Quốc lộ 20	Giao đường Hưng Lộc – Quang Trung, Ngõ Quyên – Sông Thao	15,6	2-4										
	Đường song hành hai bờ suối Gia Đức	Giao Trảng Bom - Xuân Lộc	Hồ Gia Đức	4,0	2-4	28				Mở mới đạt quy mô 2-4 làn xe				Duy tu bảo dưỡng	
	Đường hai bờ kênh xã lữ Suối Reo	Quốc Lộ 20	Bên trái hồ Trĩ An – Bên phải giao đường Thánh Tâm	11,6	2-4	28				Mở mới đạt quy mô 2-4 làn xe				Duy tu bảo dưỡng	
20	Đường Vành đai phía Đông của huyện (Giáp thành phố Long Khánh)	Giáp đường Trảng Bom – Xuân Lộc	Giáp DT.770B	3,98	2-4	32				Mở mới đạt quy mô 2-4 làn xe				Duy tu bảo dưỡng	
21	Đường Vành đai cụm công nghiệp Quang Trung	Giáp Quốc lộ 20	Giáp đường Vành đai kênh xã lữ suối Reo	5,0	2-4	32				Mở mới đạt quy mô 2-4 làn xe				Duy tu bảo dưỡng	
22	Đường Vành đai phía Bắc của huyện	Đường Chu Văn An – Định Quán	Giáp DT.770B	2,8	2-4	32				Mở mới đạt quy mô 2-4 làn xe				Duy tu bảo dưỡng	
23	Đường Tin Nghĩa – Chu Văn An, Định Quán	Đường Đồng Kim – Xuân Thiện nhánh 2	Đường Chu Văn An Định Quán	1,1	2-4	32				Mở mới đạt quy mô 2-4 làn xe				Duy tu bảo dưỡng	

Quy hoạch đến năm 2030															
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (Km)	Quy mô (làn xe)	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
							Khối lượng (Km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (Km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
24	Đường Tín Nghĩa 1	Đường Đông Kim – Xuân Thiện nhánh 2	Đường Chu Văn An Định Quán	1,0	2-4	32				Mở mới đạt quy mô 2-4 làn xe				Duy tu bảo dưỡng	
25	Đường Tín Nghĩa 2	Đường Tín Nghĩa – Chu Văn An huyện Định Quán	Giáp ĐT.770B	1,2	2-4	32				Mở mới đạt quy mô 2-4 làn xe				Duy tu bảo dưỡng	
26	Đường N7	Giao cao tốc Dầu Giây – Đà Lạt	Đường Vành đai phía Đông	1,1	2-4	32				Mở mới đạt quy mô 2-4 làn xe				Duy tu bảo dưỡng	
27	Đường Đ13	Quốc lộ 1A (xã Bàu Hàm 2)	Giao đường sắt Bắc Nam	1,3	2-4	32				Mở mới đạt quy mô 2-4 làn xe				Duy tu bảo dưỡng	
28	Đường N11 (nối dài)	Giao cao tốc TP. HCM – Long Thành –Dầu Giây	Đường Vành đai phía Đông	0,9	2-4	32				Mở mới đạt quy mô 2-4 làn xe				Duy tu bảo dưỡng	



Phụ lục II-F
QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐƯỜNG HUYỆN CỦA HUYỆN XUÂN LỘC
(Kèm theo Quyết định số 4466/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Quy hoạch đến năm 2030															
STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô (làn xe)	Lộ giới	Đến 2020			Giai đoạn 2021 – 2025			Giai đoạn 2026 – 2030		
							Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
A	Hệ thống đường huyện hiện hữu			151,80											
1	Đường Xuân Phú - Xuân Tây	QL.1	Ranh xã Xuân Tây (Cấm Mỹ)	6,70	4-6	45	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp thành đường tỉnh quản lý					
2	Đường Lang Minh - Xuân Đông	ĐT.765	Đường Xuân Tâm - Xuân Đông	5,20	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe		
3	Đường Sóc Ba Bùng	QL.1	D. Xuân Hưng - Xuân Tâm	12,50											
	Đoạn hiện hữu	QL.1	Làng Dân tộc	5,00	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe		
	Đoạn mở mới	Làng Dân tộc	D. Xuân Hưng - Xuân Tâm	7,50	2-4	32							Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe		
4	Đường Xuân Hưng - Xuân Tâm	QL.1	D. Xuân Tâm - Trảng Táo	11,80											
	Đoạn hiện hữu	QL.1	Cầu ấp 3	1,00	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng			Xây dựng đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn mở mới	Cầu ấp 3	D. Xuân Tâm - Trảng Táo	10,80	2-4	32				Xây dựng đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		
5	Đường Xuân Tâm - Trảng Táo	QL.1	D. Xuân Trường - Trảng Táo	14,80	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
6	Đường Tân Hữu - Trảng Táo	ĐT.766	D. Xuân Tâm - Trảng Táo	9,20									Xây dựng đạt quy mô 2-4 làn xe		
	Đoạn hiện hữu	ĐT.766	Cầu Suối Khi	1,76	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng			Xây dựng đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		

Quy hoạch đến năm 2030															
STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô (làn xe)	Lộ giới	Đến 2020			Giai đoạn 2021 – 2025			Giai đoạn 2026 – 2030		
							Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
	Đoạn mở mới	Cầu Suối Khì	Đ. Xuân Tâm - Trảng Táo	7,44	2-4	32	Xây dựng đạt chuẩn theo quy hoạch			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
7	Đường Xuân Trường - Trảng Táo	ĐT.766	Ranh Bình Thuận	16,30											
	Đoạn hiện hữu	ĐT.766	Đ. Xuân Tâm - Trảng Táo	11,00	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn mở mới	Đ. Xuân Tâm - Trảng Táo	Ranh Bình Thuận	5,30	2-4	32							Xây dựng đạt chuẩn 2-4 làn xe		
8	Đường Xuân Trường - Suối Cao	ĐT.766	Sông La Ngà	11,00	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng			Xây dựng đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		
9	Đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc	ĐT.766	ĐT. 776 (đường Xuân Bắc - Thanh Sơn)	15,00	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
10	Đường vào núi Chứa Chan	ĐT.766	Núi Chứa Chan	3,70	4-6	45	Xây dựng đạt chuẩn theo quy hoạch			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn từ km 3+187 đến km3+587			0,4	Đường đô thị	26									
11	Đường Bảo Hòa - Long Khánh	QL.1	Cầu Suối Rét	2,30	Đường đô thị	45	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường đô thị			Nâng cấp đạt quy mô đường đô thị			Duy tu bảo dưỡng		
12	Đường Quanh núi Chứa Chan	QL.1	Đ. vào núi Chứa Chan	15,60											
	Đoạn 1 (hiện hữu)	QL.1	Ranh Xuân Hiệp - Suối Cát	1,20	4-6	45	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Xây dựng đạt quy mô 4-6 làn xe		

Quy hoạch đến năm 2030															
STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô (làn xe)	Lộ giới	Đến 2020			Giai đoạn 2021 – 2025			Giai đoạn 2026 – 2030		
							Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
	Đoạn 2 (hiện hữu)	Đường vào núi Chúa Chan (Km0+660)	Ranh Xuân Hiệp - Suối Cát (Km3+700)	3,70	4-6	45				Duy tu bảo dưỡng			Xây dựng đất quy mô 4-6 làn xe		
	Đoạn 3 (mở mới)	Ranh Xuân Hiệp - Suối Cát (Km3+700)	Đường vào núi Chúa Chan (Km2+846)	10,70	4-6	45				Xây dựng đất quy mô 4-6 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		
13	Đường Hồ Núi Le	ĐT.766	Đường Huỳnh Văn Nghệ	4,00	Đường đô thị	30	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đất quy mô đường đô thị		
14	Đường Xuân Hiệp - Lang Minh	QL.1	D. Lang Minh - Xuân Đông	7,20											
	Đoạn hiện hữu	QL.1	Cầu Sông Ray	5,50	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn hiện hữu	Cầu Sông Ray	D. Lang Minh - Xuân Đông	1,70	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng			Xây dựng đất quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		
15	Đường Xuân Bắc - Long Khánh	ĐT.763	Ranh TP. Long Khánh	5,30	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
16	Đường Xuân Bắc - Bảo Quang	ĐT.763	Ranh TP. Long Khánh	6,60	2-4	32	Xây dựng đạt chuẩn theo quy hoạch			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
17	Đường Bằng Lăng 1-2	Ranh xã Xuân Đông (Cẩm Mỹ)	Ranh huyện Xuyên Mộc	4,60	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
B	Hệ thống đường huyện dự kiến			141,80											
1	Đường Xuân Thành - Trảng Tào	ĐT.766	D. Tân Hữu - Trảng Tào	8,00	2-4	32				Xây dựng đất quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		
2	Đường Xuân Bắc - Suối Cao	D. Xuân Trường - Suối Cao	Ranh TP. Long Khánh	7,60	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Xây dựng đất quy mô 2-4 làn xe		

Quy hoạch đến năm 2030																		
STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô (làn xe)	Lộ giới	Đến 2020				Giai đoạn 2021 – 2025				Gia đoạn 2026 – 2030			
							Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
3	Đường Suối Mè	ĐT. Trảng Bom - Xuân Lộc	Đ. Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc	8,40	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Xây dựng đạt quy mô 2-4 làn xe							
4	Đường Xuân Thành - Xuân Hòa	Đ. Sóc Ba Bông	Đ. Tân Hữu - Trảng Táo	20,80	2-4	32					Xây dựng đạt quy mô 2-4 làn xe							
5	Đường Bảo Hòa - Xuân Hòa	ĐT. 765B	QL.1 xã Xuân Hòa	35,20	2-4	32					Xây dựng đạt quy mô 2-4 làn xe							
6	Đường Chiến Thắng - Nam Hà	QL.1	Ranh xã Bảo Bình (Cẩm Mỹ)	3,80	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Xây dựng đạt quy mô 2-4 làn xe		Duy tu bảo dưỡng							
7	Đường Mã Vôi	QL.1	Đ. Xuân Phú - Xuân Tây	7,00	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Xây dựng đạt quy mô 2-4 làn xe		Duy tu bảo dưỡng							
8	Đường Bình Hòa - Thọ Tân	QL.1	Đ. Thọ Chánh - Thọ Tân	5,70														
	Đoạn hiện hữu	QL.1	Làng Dân tộc	1,70	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Xây dựng đạt quy mô 2-4 làn xe		Duy tu bảo dưỡng							
	Đoạn hiện hữu	Làng Dân tộc	Đ. Thọ Chánh - Thọ Tân	4,00	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Xây dựng đạt quy mô 2-4 làn xe							
9	Đường Gia Ty - Cao Su	ĐT.772	Đ. Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc	9,70	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Xây dựng đạt quy mô 2-4 làn xe		Duy tu bảo dưỡng							
10	Đường Suối Rét B	QL.1	Ranh TP. Long Khánh	2,20	Đường đô thị	32	Duy tu bảo dưỡng		Xây dựng đạt quy mô 2-4 làn xe		Duy tu bảo dưỡng							
11	Đường Điều Xiển (đường Đồi Đá - Bầu Trâm)	QL.1	Ranh TP. Long Khánh	1,10	4-6	32	Duy tu bảo dưỡng		Xây dựng đạt quy mô 2-4 làn xe		Duy tu bảo dưỡng							
12	Đường Thọ Chánh - Thọ Tân	ĐT.763	Ranh TP. Long Khánh	3,90	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Xây dựng đạt quy mô 2-4 làn xe		Duy tu bảo dưỡng							
13	Đ. Xuân Bắc -	Đ. Xuân	Ranh TP. Long	3,20	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Xây dựng đạt							



Phụ lục II-G
QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐƯỜNG HUYỆN CỦA HUYỆN VĨNH CỬU

(Kèm theo Quyết định số 4466/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030											
				Dài (km)	Quy mô (làn xe)	Lộ giới (m)	Đến năm 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
							Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí tỷ đồng	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	làm mới		Nâng cấp	làm mới		Nâng cấp	làm mới	
I	Hệ thống đường huyện hiện hữu			102											
1	Hương lộ 09	ĐT 768	Hương lộ 9 (Km0+450)	7,4	2-4	32	Xây dựng đạt chuẩn theo quy hoạch			Xây dựng đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		
2	Hương lộ 7	ĐT.768	Hương lộ 15	6,0	2-4	32	Xây dựng đạt chuẩn theo quy hoạch			Xây dựng đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		
3	Hương lộ 15	ĐT.768	Sông Đồng Nai (bến đò Bình Ninh)	7,0	2-4	32	Xây dựng đạt chuẩn theo quy hoạch								
	Đoạn 1	ĐT.768	Km2+250	2,25	Đường đô thị					Xây dựng đạt theo quy hoạch đô thị			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 2	Km2+250	Sông Đồng Nai (bến đò Bình Ninh)	4,75	2-4	32				Xây dựng đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		
4	Đ. Tân Hiệp	ĐT.768	Hương lộ 6	3,7	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng			Xây dựng đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		
5	Đường Bình Hoà - Cây Dương	ĐT 768 (Ngã ba Bình Hoà)	ĐT 768 (Ngã ba Cây Dương)	7,7	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Xây dựng đạt quy mô 2-4 làn xe		
6	Đường Bình Lục - Long Phú	Hương lộ 7 (Ngã ba Bình Tháo)	Hương lộ 7 (Ngã ba Bình Lợi)	4,3	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Xây dựng đạt quy mô 2-4 làn xe		
7	Đường ấp 3 - Tân An	ĐT. 768	Đường Cộ Cây Xoài	4,5	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng			Xây dựng đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		
8	Đường Long Chiến	Hương lộ 15	Sông Đồng Nai	2,6	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Xây dựng đạt quy mô 2-4 làn xe		
9	Đường Bình Chánh ấp 4	Km28+200 ĐT 761	Km30+800 ĐT. 761	8,2	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng			Xây dựng đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		

Quy hoạch đến năm 2030															
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô (làn xe)	Lộ giới (m)	Đến năm 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
							Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí tỷ đồng	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	làm mới		Nâng cấp	làm mới		Nâng cấp	làm mới	
10	Đường Cộ - Cây Xoài	ĐT 768	ĐT. 767	10,0	4-6	32	Duy tu bảo dưỡng			Xây dựng đạt quy mô 4-6 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		
11	D. Vĩnh Tân - Trị An	ĐT.767 xã Vĩnh Tân (Km9+100)	ĐT.768, xã Trị An	10,5	2-4	32									
	Đoạn 1	ĐT. 767 xã Vĩnh Tân	Km1+058	1,05	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng			Xây dựng đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 2	Km1+058	ĐT. 768, xã Trị An	9,45	2-4	32				Xây dựng đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		
12	Đường Sờ Quýt	ĐT.768	Ngã tư Cụm công nghiệp Thiện Tân	1,7	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Xây dựng đạt quy mô 2-4 làn xe		
13	Đường Vĩnh Tân - Cây Diệp	ĐT.767	Sông Trầu-Trảng Bom	3,2	2-4	45	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
14	D. Ranh thị trấn Vĩnh An	ĐT.768	Ranh huyện Trảng Bom	8,4	2-4	32									
	Đoạn 1	ĐT.768	ĐT.767	5,7	2-4	32				Thực hiện đầu tư			Xây dựng đạt quy mô 2-4 làn xe		
	Đoạn 2	ĐT.767	Ranh huyện Trảng Bom	2,7	2-4	32	Xây dựng đạt chuẩn theo quy hoạch			Duy tu bảo dưỡng			Xây dựng đạt quy mô 2-4 làn xe		
15	Đường Bến Xúc	Đường Cộ Cây Xoài	Đường Bến Xúc nối dài	2,4	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng			Xây dựng đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		
16	Đường Bình Lợi - Tân Bình - Thanh Phú (Ông Bình)	Hương lộ 7	ĐT. 768	2,4	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
17	Đường Bàu Tre	Hương lộ 15	Hương lộ 6	1,3	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Xây dựng đạt quy mô 2-4 làn xe		

Quy hoạch đến năm 2030															
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô (làn xe)	Lộ giới (m)	Đến năm 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
							Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí tỷ đồng	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	làm mới		Nâng cấp	làm mới		Nâng cấp	làm mới	
18	Đường Bùng Bình	Đ. Đoàn Văn Cự	Đường Bà Vân	2,1	2-4	32	Xây dựng đạt chuẩn theo quy hoạch		Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			
19	ĐT.768 nối dài	Ngã tư bệnh viện (ĐT.767)	ĐT.762	2,4	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			
20	Đường 322A	Km31+500 ĐT.761	Km33+900 ĐT.761	1,6	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			
21	Hương lộ 6	Hương lộ 15	Đường Tân Hiền	3,1	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Xây dựng đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng			
B	Hệ thống đường huyện dự kiến			87,21											
1	Đường ven hồ Trị An	ĐT.761 (Km 1+000)	ĐT.761 (Km26+500)	24,0	2-4	32	Xây dựng đạt chuẩn theo quy hoạch		Thực hiện đầu tư			Xây dựng đạt quy mô 2-4 làn xe			
2	Đường Bến Xúc nối dài	Ngã ba Đường Bến Xúc	ĐT.767 (Cây xăng Nai vàng xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom)	2,4	2-4	32	Xây dựng đạt chuẩn theo quy hoạch		Xây dựng đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng			
3	Đường Vĩnh Tân - Tân An	ĐT.767 (Ngã tư Vĩnh Tân Cây Diệp)	ĐT.768 (Tân An)	12,5	2-4	32									
	Đoạn 1	ĐT. 767, xã Vĩnh Tân	Km 3+054	3,0	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Xây dựng đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng			
	Đoạn 2	Km 3 + 054	ĐT.768, xã Tân An	9,5	2-4	32			Xây dựng đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng			
4	Đường Kỳ Lân	Đường Đoàn Văn Cự	Mỏ đá Thiện Tân 5 (Cường thuận IDICO)	4,3	2-4	32	Xây dựng đạt chuẩn theo quy hoạch		Xây dựng đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng			
5	Đường dẫn vào cầu Hiếu Liêm	ĐT.768	Đường Hiếu Liêm	1,5	4-6	45	Thực hiện đầu tư mới		Xây dựng đạt quy mô 4-6 làn xe			Duy tu bảo dưỡng			

Quy hoạch đến năm 2030															
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô (làn xe)	Lộ giới (m)	Đến năm 2020			2021 – 2025		2026 – 2030			
							Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí tỷ đồng	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)
							Năng cấp	làm mới		Năng cấp	làm mới		Năng cấp	làm mới	
6	Cầu Hiếu Liêm	Xã Trị An	Xã Hiếu Liêm (Vĩnh Cù); Xã Hiếu Liêm huyện Bắc Tân Uyên	0,45	4-6	45	Thực hiện đầu tư mới			Xây dựng đặt quy mô 4-6 làn xe		Duy tu bảo dưỡng			
7	Cầu và đường dẫn Bình Lục Tân Triều	Đường Bình Lục - Long Phú	Hương lộ 9	0,15	2-4	32	Thực hiện đầu tư mới			Xây dựng đặt quy mô 4-6 làn xe		Duy tu bảo dưỡng			
8	Đường Tân Hiến nối dài (đường Liên xã Bình Hòa – Bình Lợi – Thiện Tân)	Nối tiếp đường Tân Hiến hiện hữu	Hương lộ 15	6,52	2-4	32	Thực hiện đầu tư mới			Thực hiện đầu tư		Xây dựng đặt quy mô 2-4 làn xe			
9	Đường Ông Bình nối dài	ĐT.768 (Nối tiếp đường Ông Bình hiện hữu)	ĐT.768B	1,4	2-4	45	Thực hiện đầu tư mới			Xây dựng đặt quy mô 2-4 làn xe		Duy tu bảo dưỡng			
10	Đường liên xã Bình Lợi – Thanh Phú	ĐT.768 (Khu dân cư Tín Khai)	Ngã 3 Bình Lục (giao đường Bình Lục - Long Phú với Hương lộ 7)	2,2	2-4	32	Thực hiện đầu tư mới			Thực hiện đầu tư		Xây dựng đặt quy mô 2-4 làn xe			
11	Đường Cộ Cây Xoài nối dài	ĐT.767 (Km 8+000)	QL.1A	7,09	4-6	45				Thực hiện đầu tư		Xây dựng đặt quy mô 2-4 làn xe			
12	Đường Ấp 3-Tân An nối dài	Nối tiếp đường Ấp 3-Tân An	QL.1A	5,0	2-4	32				Thực hiện đầu tư		Xây dựng đặt quy mô 2-4 làn xe			
13	Đường Thiện Tân - Trị An	Nút giao ĐT.767B - ĐT.768B	ĐT.768 (Km 33+750)	19,7	4-6	45				Thực hiện đầu tư		Xây dựng đặt quy mô 2-4 làn xe			



Phụ lục II-H

QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐƯỜNG HUYỆN CỦA HUYỆN ĐỊNH QUÁN

(Kèm theo Quyết định số 4466/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô (làn xe)	Lộ giới (m)	Quy hoạch đến năm 2030							
							Giai đoạn đến 2020		Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Kinh phí (tỷ đồng)	Kinh phí (tỷ đồng)
							Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)		
							Nâng cấp	Làm mới	Nâng cấp	Làm mới	Nâng cấp	Làm mới		
I	Hệ thống đường hiện hữu			266,91			24,37	5,90	102,94	28,25	110,30		976,32	
1	Đường 120	Km 53+495 QL20	Ranh xã Phú Lộc huyện Tân Phú	8,20	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng		8,20		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng	
2	Đường 118 - sông Đồng Nai	Km 51+060 QL20	Sông Đồng Nai	8,47	2 - 4	32,0	Lập hồ sơ đề xuất đầu tư dự án nâng cấp		Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng	
3	Đường Phú Lợi - Phú Hòa	Km 48+240 QL20	ĐT. 774B	8,20	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng		8,20		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng	
4	Đường Suối Soong II	Đường Phú Vinh - Ngọc Định	Đường 118 - sông Đồng Nai	2,80	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		2,80		20,08	
5	Đường áp 1 xã Phú Vinh	Điểm Công nghiệp Định Quán	Đường Suối Soong II	6,40	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		6,40		76,48	
6	Đường Cầu Trắng	Đường CMT8 thị trấn Định Quán	Cầu Hòa Hiệp	6,10	2 - 4	32,0	Lập hồ sơ đề xuất đầu tư dự án nâng cấp		Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng	
7	Đường vào KDL Thác Mai	Km 43+685 QL20	KDL Thác Mai		2 - 4	32,0								
	Đoạn 1	Km 43+685 QL20	Cầu Suối Đá	14,00			Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		14,00		66,92	
	Đoạn 2	Cầu Suối Đá	KDL Thác Mai	8,40			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V		Duy tu bảo dưỡng		8,40		60,23	
8	Đường Ngã Tư Sở	ĐT. 776	Bến phà áp 8 xã Thanh Sơn	16,30	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng		16,30		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng	
9	Đường 96 - La Ngà	Km 28+700 QL20	Hồ Trị An	5,80	2 - 4	32,0								
	Đoạn 1	Km 28+700 QL20	Km 2+900	2,90	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		2,90		34,66	
	Đoạn 2	Km 2+900	Km 4+290	1,39	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		1,39		16,61	
	Đoạn 3	Km 4+290	Hồ Trị An	1,51	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		1,51		18,04	
10	Đường Bến Cá - Phú Cường	Km 19+060 QL20	Hồ Trị An	3,70	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng		3,70		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng	
11	Đường vào Bến Nôm	Km 18+895 QL20	ấp Bến Nôm	5,00	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng		5,00		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng	

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô (làn xe)	Lộ giới (m)	Quy hoạch đến năm 2030								
							Giai đoạn đến 2020			Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030		
							Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)	Nâng cấp	Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)	Nâng cấp	Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)	
12	Đường Cầu Ván	Km 21+590	Ranh huyện Thống Nhất	4,60	2 - 4	32,0	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			4,60		54,97
13	Đường ấp 2 - ấp 9 xã Gia Canh	Km 3+000 DT. 775	Km 5+300 đường vào Thác Mai	6,07	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng			6,07		72,54	Duy tu bảo dưỡng		
14	Đường ấp 1 - 2 xã Thanh Sơn	Cầu Thanh Sơn	DT. 776	6,36	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng			6,36		30,40	Duy tu bảo dưỡng		
15	Đường ấp 6 - 8 xã Thanh Sơn	Đường Ngã Tư Sở (giao DT. 776)	Đường Ngã Tư Sở (Giao với đường vào Cánh đồng lúa Bầu Kiên)	7,40	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			7,40		88,43
16	Đường vào cánh đồng lúa Bầu Kiên	ĐT. 776	Đường Ngã Tư Sở	8,20	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			8,20		97,99
17	Đường nối 118 - 120	Km 6+500 đường 118	Km 6+200 đường 120	7,10	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng			7,10		84,85	Duy tu bảo dưỡng		
18	Đường 101 La Ngà	Km 32+950 QL20	Hồ Trị An	4,30	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng			4,30		20,55	Duy tu bảo dưỡng		
19	Đường 101 Nam Lộ	Km 33+165 QL20	ĐT. 763	12,70	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng			12,70		60,71	Duy tu bảo dưỡng		
20	Đường NaGoa	Đường 101 Nam Lộ	ĐT. 776	5,40	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			5,40		64,53
21	Đường 101 - Vĩnh An	Đường 101 La Ngà	Ấp Bàng Lãng, Vĩnh An	6,60	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng			6,60		78,87	Duy tu bảo dưỡng		
22	Đường vào khu an đường	Km 34+340 QL20	Khu an đường	2,60	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			2,60		12,43
23	Đường 120 đi Gia Canh	Km 52+840 QL20	Km 2+940 DT. 775	9,60	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			9,60		45,89
24	Đường Gia Canh - TT. Định Quán	Km 44+500 QL20	Đường ấp 2 - ấp 9 xã Gia Canh	3,40	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			3,40		40,63

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô (làn xe)	Lộ giới (m)	Quy hoạch đến năm 2030									
							Giai đoạn đến 2020			Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030			
							Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	
							Năng cấp	Làm mới	Năng cấp	Làm mới	Năng cấp	Làm mới	Năng cấp	Làm mới		
25	Đường áp 1 - 2 xã Phú Ngọc	Tượng đài chiến thắng La Ngà	Khu dân cư	5,50	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			5,50		26,29	
26	Đường Phú Ngọc - Phú Vinh	ĐT. 776	Đường Phú Vinh - Ngọc Định	6,30	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng			6,30		105,40	Duy tu bảo dưỡng			
27	Đường 120 áp 7 xã Phú Tân	Km 2+000 đường 120	Áp 7 xã Phú Tân	6,40	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng			6,40		76,48	Duy tu bảo dưỡng			
28	Đường áp 3 - Gia Huỳnh	Km 10+800 ĐT. 763	Ngã ba Gia Huỳnh	4,20	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			4,20		50,19	
29	Đường áp Suối Dzui, xã Túc Trung	Km 26+500 QL20	Sông La Ngà	4,40	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			4,40		52,58	
30	Đường 104 Bắc - Nam Lộ	Hồ Trị An	Sông La Ngà	9,90	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng				3,60	60,23	Duy tu bảo dưỡng			
31	Đường Phú Vinh - Ngọc Định	Km 47+880 QL20	ĐT. 776	9,30	2 - 4	32,0										
	Đoạn 1	Km 47+880 QL20	Km 3+100	3,10	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			3,10		37,05	
	Đoạn 2	Km 3+100	Đường Cầu Trắng	3,70	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			3,70		44,22	
	Đoạn 3	Đường Cầu Trắng	ĐT. 776	2,50	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng			2,50		29,88	Duy tu bảo dưỡng			
32	Đường Suối Rắc	Km 20+605 QL20	Đường Phú Cường - La Ngà		2 - 4	32,0										
	Đoạn 1	Km 20+605 QL20	Km 0+700	0,70			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			0,70		5,02	
	Đoạn 2	Km 0+700	Đồi 48	2,40			Duy tu bảo dưỡng				1,35	22,59	2,40		11,47	
33	Đường áp Suối Sơn	Km 23+000 QL20	Đường 101 Nam Lộ	3,00	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng			3,00		21,51	Duy tu bảo dưỡng			
34	Đường KDC áp Thống Nhất	Km 18+920 QL20	Km 19+715 QL20	1,90	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			1,90		13,62	

Quy hoạch đến năm 2030															
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô (làn xe)	Lộ giới (m)	Giai đoạn đến năm 2030								
							Giai đoạn đến 2020			Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030		
							Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
		Nâng cấp	Làm mới												
35	Đường ấp 6 - 7 xã Phú Tân	Đường ven sông Đồng Nai	Đường 120	4,30	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			4,30	30,83	
36	Đường ven sông Đồng Nai	Đường 118 - sông Đồng Nai	Đường ấp 6 - 7 xã Phú Tân	5,99	2 - 4	32,0	Lập hồ sơ đề xuất đầu tư dự án nâng cấp			Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		
37	Đường Suối Nho - Xuân Thiện	ĐT. 763	Ranh huyện Thống Nhất	1,50	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			1,50	7,17	
38	Đường vào KDL Thác Trời	Km 37+640 QL20	Thác Trời	14,9	2 - 4	32,0									
	Đoạn 1	Km 37+640 QL20	ĐT. 776	4,50	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng			4,50	21,51	Duy tu bảo dưỡng			
	Đoạn 2	Đường 104 Bắc - Nam Lộ	Thác Trời	10,40	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng			10,40	173,99	Duy tu bảo dưỡng			
39	Đường Phú Hòa - Gia Canh	Km 7+300 đường Phú Lợi - Phú Hòa	Km 1+500 đường ấp 2 - ấp 9 xã Gia Canh	8,61	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng			8,61	61,73	Duy tu bảo dưỡng			
II	Hệ thống đường huyện dự kiến			100,70			25,50	20,20	459,84		50,80	849,88	27,00	193,59	
1	Đường nối Cụm Công nghiệp Phú Túc đi ĐT. 763	QL20	ĐT. 763		2 - 4	32,0									
	Đoạn 1	QL20	Km 1+500	1,50			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			1,50	10,76	
	Đoạn 2	Km 1+500	ĐT. 763	5,00			Lập hồ sơ đề xuất đầu tư dự án nâng cấp			Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		
2	Đường Phú Cường - La Ngà	Đường Bến Cá - Phú Cường	Đường 96 - La Ngà	9,30	2 - 4	32,0	Lập hồ sơ đề xuất đầu tư dự án nâng cấp			Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		
3	Đường gom Nam QL 20	QL20	ĐT. 776	25,50	2 - 4	32,0	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI			Duy tu bảo dưỡng			25,50	182,84	

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô (làn xe)	Lộ giới (m)	Quy hoạch đến năm 2030							
							Giai đoạn đến 2020			Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030	
							Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)	Nâng cấp	Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)	Nâng cấp	Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)
4	Đường gom Bắc QL 20	QL20	Đường 120	14,70	2 - 4	32,0								
5	Đường Phú Ngọc - Gia Canh	Đường 104 Bắc - Nam Lộ	Đường vào KDL Thác Mai	8,60	2 - 4	32,0								
	Đoạn 1	Đường 104 Bắc - Nam Lộ	Km 1+500	1,50	2 - 4	32,0		Lập hồ sơ đề xuất đầu tư dự án nâng cấp			Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe			
	Đoạn 2	Km 1+500	Đường vào KDL Thác Mai	7,10	2 - 4	32,0		Lập hồ sơ đề xuất đầu tư dự án nâng cấp			Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe			
6	Đường ven suối Tam Bung	Đường Bình Lộc - Cây Đa	Đường Cầu Ván	13,80	2 - 4	32,0								
	Đoạn 1	Đường Bình Lộc - Cây Đa	Km 1+500	1,50	2 - 4	32,0					25,10	1,50		Duy tu bảo dưỡng
	Đoạn 2	Km 1+500	Đường Cầu Ván	12,30	2 - 4	32,0					205,78	12,30		Duy tu bảo dưỡng
7	Đường Cụm Công nghiệp Phú Vinh - thị trấn Tân Phú	Đường 118 - sông Đông Nai	Đường Nguyễn Tri Phương thị trấn Tân Phú	6,10	2 - 4	32,0					102,05	6,10		Duy tu bảo dưỡng
8	Đường Trà Cổ đi QL20	ĐT. 774B	QL20	5,00	2 - 4	32,0					83,65	5,00		Duy tu bảo dưỡng
9	Đường liên ấp 2-4-5 xã Thanh Sơn	ĐT. 776 (áp 2)	ĐT. 776 (áp 5)	11,20	2 - 4	32,0					187,38	11,20		Duy tu bảo dưỡng



(Kèm theo Quyết định số 4466/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Phụ lục II-1
QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐƯỜNG HUYỆN CỦA HUYỆN TÂN PHÚ

Quy hoạch đến năm 2030

Quy hoạch đến năm 2030															
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô (làn xe)	Lộ giới (m)	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
							Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
I	Hệ thống đường huyện hiện hữu			121,5			47,6			190,7	37,6		147,3	48,5	145,5
1	D. Tà Lài	QL.20	Sông Đồng Nai												
	Đoạn 1 (13,0 km đầu tuyến)	QL.20	Giao D. Phú Lập - Núi Tượng		Nâng cấp thành DT. Tà Lài - Trà Cỏ										
	Đoạn 2 (4,0 km còn lại)	Giao D. Phú Lập - Núi Tượng	Sông Đồng Nai	4	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		
2	D. Trà Cỏ	QL.20	Đập Đồng Hiệp												
	Đoạn 1 (6,5 km đầu tuyến)	QL.20	Ngã 3 chợ Phú Hòa		Nâng cấp thành DT. Tà Lài - Trà Cỏ										
	Đoạn 2 (2,5 km còn lại)	Ngã 3 chợ Phú Hòa	Đập Đồng Hiệp	2,5	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		
3	D. Núi Tượng – Nam Cát Tiên	Xã Núi Tượng	D.600A		Nâng cấp thành DT. Tà Lài - Trà Cỏ										
4	D.600A	Km 75+00 QL.20	Sông Đồng Nai		Nâng cấp thành DT. Tà Lài - Trà Cỏ										
5	D. Phú Lâm – Thanh Sơn	Km 65+600 QL.20	Hồ Đa Tôn	4,2	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		
6	D. Phú Xuân – Thanh Sơn	D. Phú Xuân - Núi Tượng	D. Phú Lâm - Thanh Sơn	8	2-4	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
7	D. Phú Xuân – Núi Tượng	QL.20	xã Núi Tượng	18	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
8	D. Năm Rươi	D. Tà Lài	Sông Đồng Nai	9	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe		



Quy hoạch đến năm 2030															
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô (lần xe)	Lộ giới (m)	Đến 2020			2021 – 2025		2026 – 2030			
							Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
B	Hệ thống đường huyện dự kiến			49			0	0	0	0	22,2	177,6	0	24,5	196
1	D. Gom Bắc QL.20	Ranh huyện Đình Quán	xã Phú Trung huyện Tân Phú	13,5	2-4	32				Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		
2	D. Phú Thịnh – Phú An	ĐT. Tà Lài -Trà Cỏ (ĐT. 774B)	E.600B	5,8	2-4	32				Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe			Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe		
3	D. Nam Cải Tiên - Phú An	ĐT. Tà Lài -Trà Cỏ (ĐT. 774B)	E.600B	6,2	2-4	32							Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe		
4	D. Trà Cỏ - Phú Lâm	Ranh huyện Đình Quán	E. 774 (30/4)	11	2-4	32				Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		
5	D. Thị trấn - Núi Tượng	D. Lê Đại Hành – thị trấn Tân Phú	D. Phú Xuân – Núi Tượng	12,5	2-4	32							Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe		



Phụ lục II-K

QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐƯỜNG HUYỆN CỦA THÀNH PHỐ LONG KHÁNH

(Kèm theo Quyết định số 4466/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Quy hoạch đến năm 2030																
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	2016-2020			2021-2025			2026-2030	
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)		
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp		Làm mới	Nâng cấp	Làm mới
I	Hệ thống đường huyện hiện hữu			105												
1	Đ.Xuân Lập-Hàng Gòn	QL.1 phường Xuân Lập	QL.56-Đồi Riu	13,7												
	- Đoạn 1	QL.1 Phường Xuân Lập	km0+800													
	- Đoạn 2	Km0+800	Đường sắt Bắc-Nam													
	- Đoạn 3	Đường sắt Bắc-Nam	Km11+700													
	- Đoạn 4	km11+700	QL.56-Đồi Riu													
2	QL.56-Đồi Riu	QL.56	Đ.Xuân Lập-Hàng Gòn	4,0												
3	Đ.Lê Hồng Phong	QL.1 huyện Xuân Lộc	QL.1 xã Xuân Tân	1,7												
4	Đ.Bàu Trâm-Long Khánh	Ngã 4 Trần Phú-Ngô Quyền	Ranh huyện Xuân Lộc	5,7												
5	Đ.Lê A	Quốc lộ 1	Đ. Bình Lộc – Tín Nghĩa	7,0												

Theo quy hoạch xây dựng đô thị thành phố Long Khánh

Theo quy hoạch xây dựng đô thị thành phố Long Khánh

Quy hoạch đến năm 2030																
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	2016-2020		2021-2025		2026-2030			
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)	
									Năng cấp	Làm mới		Năng cấp	Làm mới		Năng cấp	Làm mới
	- Đoạn 1 (Đường Lê A)	Quốc lộ 1	Cầu Bình Lộc													
	- Đoạn 2	Cầu Bình Lộc	D. Bình Lộc – Tín Nghĩa													
6	D. Võ Văn Tần	D.Lê A	D.Số 16	6,9												
	- Đoạn 1	D.Lê A	QL.1													
	- Đoạn 2	QL.1	D.Số 16													
7	D.Bình Lộc -Tín Nghĩa	D.Lê A	Ranh huyện Thống Nhất	6,4												
8	D.Ấp 3 xã Bình Lộc	UBND xã Bình Lộc	Ranh huyện Thống Nhất	3,8												
9	D.Bình Lộc-Cây Đa-Xuân Bắc	D.Lê A	Ranh huyện Xuân Lộc	6,6												
10	D.Suối Chồn-Bàu Cối	D.Lê A	Ranh huyện Xuân Lộc	8,0												
11	D.Bảo Vinh A-Bàu Cối	D.Ngô Quyền	D.Suối Chồn-Bàu Cối	5,0												
12	D.Bảo Vinh-Bảo Quang	D.Hàm Nghi	Ranh huyện Xuân Lộc	12,5												
13	D.QL.1 - Xuân Lập	QL.1	D.Xuân Lập-Hàng Gòn	5,9												
14	D.Ruộng Tre-Thọ An	D.Bảo Vinh-Bảo Quang	Ranh huyện Xuân Lộc	8,5												
15	D.Trần Nhân Tông	D.Suối Chồn	D.Bảo Vinh A-Bàu Cối	1,7												

Theo quy hoạch xây dựng đô thị thành phố Long Khánh

Theo quy hoạch xây dựng đô thị thành phố Long Khánh

Quy hoạch đến năm 2030																
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	2016-2020			2021-2025			2026-2030	
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)		
															Nâng cấp	Làm mới
16	Đ.Hàm Nghi	Đ. Duy Tân	Đ.Bảo Vinh- Bảo Quang	2,4												
17	Đ.Ruộng Tre-Xuân Bắc	Đ. Bảo Vinh – Bảo Quang	Ranh Xuân Lộc	6,1												
18	QL.1 - Bàu Sen	UBND phường Bàu Sen	QL.1 (phường Xuân Lập)	5,2												
II	Hệ thống đường huyện dự kiến			31,7												
1	Đ.Vành đai 1	QL.1 (gần cây xăng)	QL.1 (gần CA thành phố)	4,4												
2	Đ.Xuân Tân-Xuân Lập	QL.56 (Xuân Tân)	Ranh huyện Cẩm Mỹ	4,9												
3	Đ. Vành đai 2	QL.1	ĐT. Trảng Bom - Xuân Lộc (ĐT. 773)	5,6												

Theo quy hoạch xây dựng đô thị thành phố Long Khánh

Theo quy hoạch xây dựng đô thị thành phố Long Khánh



Phụ lục II-L

QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐƯỜNG HUYỆN CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

(Kèm theo Quyết định số 4466/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Quy hoạch đến năm 2030																	
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020		2021 – 2025		2026 – 2030				
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
I	Hệ thống đường huyện hiện hữu			48,9													
1	Hương lộ 21	QL.51	Ranh xã Tam An	5,6													
2	Đường Hà Nam	QL.51	Hương Lộ 21														
3	Đường Lý Nhân Tông	QL.51	Hương Lộ 21	2,9													
4	Hương lộ 2	QL.51	Hương Lộ 21	10,7													
	Đoạn 1	QL.51	Ranh xã Long Hưng - Tam Phước														
	Đoạn 2	Ranh xã Long Hưng - Tam Phước	Hương Lộ 21														
5	Đường Đinh Quang Ân	QL.51	Đường Bình Minh - Giang Diên	10,2													

Theo quy hoạch xây dựng đô thị Biên Hòa

Theo quy hoạch xây dựng đô thị Biên Hòa

Quy hoạch đến năm 2030																	
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)			
															Nâng cấp	Làm mới	Nâng cấp
	Đoạn 1	QL.51	Đường Thành Thái														
	Đoạn 2	Đường Thành Thái	Đường Bình Minh - Giang Điền														
6	Đường Thành Thái	Thiên viện Phước Sơn	ĐT. Chất Thái Rắn	9,3													
	Đoạn 1	Thiên viện Phước Sơn	Cầu Sông Buông														
	Đoạn 2	Cầu Sông Buông	ĐT. Chất thái rắn														
7	Đường Phạm Văn Điều	Đường Bùi Hữu Nghĩa	Ranh Bình Dương	2,1													
8	Đường Đỗ Văn Thị	Đường Nguyễn Tri Phương	Bến dò	3,0													
9	Đường Đặng Văn Tron	Đường Đỗ Văn Thị	Đ. Cầu Bửu Hòa	2,3													

Theo quy hoạch xây dựng đô thị Biên Hòa

Theo quy hoạch xây dựng đô thị Biên Hòa